SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 27.12.2022 13:18:13 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 60 /2022/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủquy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1090/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2021, Văn bản số 483/STNMT-TNN,KS&BĐKH ngày 18 tháng 01 năm 2022 và Tờ trình số 872/TTr-STNMT ngày 08 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2023

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông và Vận tải, Xây dựng, Tư pháp, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịchUBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC, KTN.(2106)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông suối, kênh, rạch, hồ chứa và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước như sau:

1. Hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để thực hiện các chức năng sau đây:

a) Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.

b) Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

c) Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.

d) Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

2. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này được xác định cho toàn bộ hành lang hoặc từng đoạn của hành lang theo yêu cầu bảo vệ nguồn nước.

3. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước được thể hiện trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và là căn cứ để xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Nghị định số

43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý hành lang bảo vệ nguồn

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước như sau:

1. Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước được thể hiện trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và bản đồ chồng ghép phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên nền bản đồ địa chính của 170 phường, xã, thị trấn trong tỉnh Đồng Nai.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác phải bảo đảm việc duy trì, phát triển các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt.

4. Việc lập hành lang bảo vệ nguồn nước phải đảm bảo công khai, dân chủ.

Chương II
QUY ĐỊNH PHẠM VI VÀ QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 5. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch (Phụ lục 1 đến Phụ lục 11 kèm theo).

2. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ tự nhiên và hồ chứa thủy lợi (Phụ lục 12 kèm theo).

Điều 6. Cắm mốc và kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện đối với các đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề; hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và tuân thủ Điều 12, Điều 13 của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi do chủ hồ hoặc tổ chức quản lý hồ chứa chịu trách nhiệm.

3. Kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ngân sách nhà nước đảm bảo, bao gồm ngân sách địa phương, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và được bổ sung từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các hành vi bị cấm trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước như sau:

1. Các hành vi gây đe dọa, làm suy giảm chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh rạch, hồ chứa.

2. Lấn chiếm, sử dụng trái phép đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; sử dụng đất không đúng mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại.

Điều 8. Yêu cầu đối với các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước

Theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước như sau:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Không gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa.

b) Không làm ảnh hưởng đến các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường sinh thái trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

d) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khi thực hiện các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường về ảnh hưởng đến chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước cụ thể như sau:

a) Xây dựng kho bãi, bến, cảng, cầu, đường giao thông, các công trình ngầm và công trình kết cấu hạ tầng khác.

b) San, lấp, kè bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, trừ trường hợp xây dựng công trình cấp bách phục vụ phòng, chống, khắc phục thiên tai.

c) Khoan, đào phục vụ hoạt động điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ.

d) Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức công bố quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ; Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa xây dựng kế hoạch, phương án cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (ưu tiên cho thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch và huyện Vĩnh Cửu).

b) Lưu giữ hồ sơ hành lang và hồ sơ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; cung cấp tài liệu, số liệu liên quan cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và Quy định này.

d) Tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

e) Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

g) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước trong các trường hợp cần thiết theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Các Sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và Quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, phương án và nguồn kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hàng năm trên địa bàn để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa trong việc xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa nước trên địa bàn và phối

hợp thực hiện cắm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cắm mốc giới được phê duyệt.

3. Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; cập nhật quy hoạch của địa phương và bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để quản lý, bảo vệ. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn. Chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ trên địa bàn.

4. Tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc cắm mốc giới trên thực địa và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

6. Hàng năm, tổ chức rà soát, kiểm tra hiện trạng mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức khôi phục các mốc bị hư hỏng.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa theo phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi có chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Tổ chức quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Luật tài nguyên nước; Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước và Quy định này. Chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

3. Tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

Điều 12. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải tuân thủ các quy định của Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017; Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và Quy định này.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại đang hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước không được mở rộng quy mô và phải có biện pháp kiểm soát, giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước.

2. Đối với cơ sở đang hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước mà gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp để khắc phục trong thời hạn 05 năm

kể từ khi Quy định này có hiệu lực. Trường hợp cơ sở không khắc phục được tình trạng gây ô nhiễm thì Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với trường hợp cơ sở hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước nội tỉnh), Bộ Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp cơ sở hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia) trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đình chỉ hoạt động hoặc di dời.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các nội dung của Quy định này; kịp thời phản ánh những nội dung khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN TÂN PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Xuân	1247496	467962	1247770	470869	5	5	a
2	Suối Cầu Dài	Suối Phú Xuân 1	Tân Phú	Phú Xuân	1253978	466148	1253729	465733	5	5	a
3	Suối Muội	Suối Muội	Tân Phú	Trà Cổ	1245693	465193	1243897	466700	10	10	a
4	Suối Trà Cổ	Suối Trà Cổ	Tân Phú	Trà Cổ	1245794	466958	1243294	467383	10	10	a
5	Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Điền	1239031	467350	1236897	466902	5	5	a
6	Suối Đa Chà	Suối Đắc Trà	Tân Phú	Phú Điền	1237006	464742	1236334	468044	5	5	a
7	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Tân Phú	Phú Điền	1239746	470234	1236049	468213	30	30	a, b, c
8	Suối C3 hay Suối cầu sắt	Suối Tà Lài 2	Tân Phú	Tà Lài	1260364	458178	1259801	458281	5	5	a
9	Suối Đạ Nhau	Suối Tà Lài 3	Tân Phú	Tà Lài	1260037	457236	1259552	457395	5	5	a
10	Suối Vàm Hô	Suối Tà Lài 4	Tân Phú	Tà Lài	1259413	456314	1258806	457565	5	5	a
11	Suối Đạ Rung	Suối Tà Lài 5	Tân Phú	Tà Lài	1258379	457084	1258787	457558	5	5	a
12	Suối Út E	Suối Tà Lài 6	Tân Phú	Tà Lài	1258033	455724	1255538	457123	5	5	a
13	Suối Đạ Gủa	Suối Tà Lài 7	Tân Phú	Tà Lài	1258605	454596	1259210	455646	5	5	a
14	Suối Tám Minh	Suối Tà Lài 8	Tân Phú	Tà Lài	1259051	458069	1259319	458039	5	5	a
15	Suối Lục Bình	Suối Tà Lài 9	Tân Phú	Tà Lài	1255831	459290	1253016	457437	5	5	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
16	Suối Lưỡi Búa	Suối Núi Tượng - Tà Lài	Tân Phú	Tà Lài	1259998	459963	1260490	459242	10	10	a
17	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Tà Lài	1260490	459242	1253016	457437	30	30	a, b, c
18	Suối Trà Cổ	Suối Trà Cổ	Tân Phú	Phú Thanh	1245630	467192	1242375	467105	5	5	a
19	Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Thanh	1247770	470869	1244834	470681	5	5	a
20	Suối Cầu Cha	Suối Cầu Cha	Tân Phú	Phú Thanh	1243861	471996	1243625	469861	5	5	a
21	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Tân Phú	Phú Thanh	1243308	472157	1239746	470234	30	30	a, b, c
22	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Phú Thịnh	1252981	457428	1250189	455012	30	30	a, b, c
23	Suối Ấp 3 Phú Thịnh	Suối Tà Lài 9	Tân Phú	Phú Thịnh	1253269	457906	1252981	457428	5	5	a
24	Suối Thủy Nhập Sơn	Suối 1 - Phú Tân	Tân Phú	Phú Thịnh	1250836	458013	1250189	455012	5	5	a
25	suối Đập Lúa	Suối Đắc Lua - 1	Tân Phú	Đắc Lua	1273890	451035	1275495	448382	5	5	a
26	suối Đa bong kua	Suối Đắc Lua - 2	Tân Phú	Đắc Lua	1274324	451276	1275861	452056	5	5	a
27	Suối ấp 5	Suối ấp 4	Tân Phú	Đắc Lua	1272086	458476	1273615	459098	5	5	a
28	Mương tiêu ấp 4	Suối Đắc Lua - 3	Tân Phú	Đắc Lua	1275154	457829	1272486	457525	5	5	a
29	Mương tiêu ấp 5	Suối Đắc Lua - 4	Tân Phú	Đắc Lua	1276529	457376	1275441	457608	5	5	a
30	Mương tiêu ấp 3	Suối Đắc Lua - 5	Tân Phú	Đắc Lua	1275345	457307	1275268	457630	5	5	a
31	Suối Cầu ba cây	Suối Đắc Lua - 6	Tân Phú	Đắc Lua	1275613	455150	1276486	455563	5	5	a
32	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Đắc Lua	1277724	453095	1259810	458285	30	30	a, b, c
33	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1263426	464973	1261123	462931	30	30	a, b, c
34	Sông Đa Guy	Sông Đa Guy	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1264044	470722	1264692	469595	30	30	a, b, c

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
35	Sông Đạ Huoai	Sông Đạ Huoai	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1264692	469595	1264451	469142	30	30	a, b, c
36	Suối Đá	Suối Đá	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1260437	467684	1262999	467619	5	5	a
37	Phụ lưu sông Đạ Huoai	Phụ lưu sông Đạ Huoai	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1263916	469774	1263187	467745	5	5	a
38	Suối Kỳ	Suối Kỳ	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1259726	465128	1261287	463271	5	5	a
39	Suối Kẻ	Suối Kẻ	Tân Phú	Nam Cát Tiên	1259584	463602	1259870	463984	5	5	a
40	Suối Đá	Suối Đá	Tân Phú	Phú Lập	1258003	460236	1257362	460793	5	5	a
41	Mương ấp 2	Mương Nước	Tân Phú	Phú Lập	1257111	461832	1257179	461912	5	5	a
42	Suối Ấp 1,2	Suối Phú Lập	Tân Phú	Phú Lập	1255503	461391	1255831	459290	5	5	a
43	Suối Đa Tôn	Suối Thanh Sơn 3	Tân Phú	Thanh Sơn	1251868	469989	1248121	470800	10	10	a
44	Suối Đá	Suối Đá	Tân Phú	Thanh Sơn	1250779	469474	1249083	470445	10	10	a
45	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Tân Phú	Thanh Sơn	1250726	471385	1248700	471436	10	10	a
46	Kênh N2	Suối Thanh Sơn 2	Tân Phú	Thanh Sơn	1248859	470279	1248051	470599	10	10	a
47	Suối Đa Tôn	Kênh N1	Tân Phú	Thanh Sơn	1248453	469725	1248017	470609	10	10	a
48	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Tân Phú	Núi Tượng	1261123	462934	1260512	459236	30	30	a, b, c
49	Mương ấp 6A, 6B	Suối Núi Tượng-1	Tân Phú	Núi Tượng	1259736	462307	1260805	461541	5	5	a
50	Suối Núi Tượng-Tà Lài	Suối Núi Tượng - Tà Lài	Tân Phú	Núi Tượng	1260633	460208	1260512	459236	5	5	a
51	Mương trên Núi Tượng	Suối Kỳ	Tân Phú	Núi Tượng	1259724	465127	1259820	464020	5	5	a
52	Mương trên Phú Xuân - Núi Tượng	Suối Núi Tượng	Tân Phú	Núi Tượng	1253983	465906	1256220	465371	5	5	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
53	Suối Đa Guy	Phụ lưu Sông Đa Guy-4	Tân Phú	Phú An	1254335	473193	1260341	471148	5	5	a
54	Suối Đa Guy	Sông Đa Guy	Tân Phú	Phú An	1260074	472435	1264038	470726	5	5	a
55	Suối Đa Guy	Phụ lưu Sông Đa Guy-3	Tân Phú	Phú An	1261108	470001	1261283	470919	5	5	a
56	Suối Đa Guy	Phụ lưu Sông Đa Guy-2	Tân Phú	Phú An	1261845	470228	1261995	470926	5	5	a
57	Suối Đa Guy	Phụ lưu Sông Đa Guy-1	Tân Phú	Phú An	1262564	470350	1263704	471175	5	5	a
58	Suối Đá-2	Suối Đá-2	Tân Phú	Phú An	1256415	470487	1255190	471204	5	5	a
59	Suối Đá-1	Suối Đá-1	Tân Phú	Phú An	1253552	468235	1260435	467685	5	5	a
60	Suối Phú An	Suối Phú An	Tân Phú	Phú An	1253399	468785	1252715	467756	5	5	a
61	Suối Đa Kai	Suối Cầu Cha	Tân Phú	Phú Bình	1245687	473155	1244832	471690	5	5	a
62	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Tân Phú	Phú Bình	1244412	475269	1243310	472135	30	30	a, b, c
63	Suối Cầu Be	Sông Câu Be	Tân Phú	Phú Bình	1249205	475054	1244412	475269	5	5	a
64	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Tân Phú	Phú Lâm	1249393	471118	1247756	470874	10	10	a
65	Suối Đa Tôn	Suối Đa Tôn	Tân Phú	Phú Lâm	1247765	470874	1244855	470672	10	10	a
66	Suối Cầu Cha	Suối Cầu Cha	Tân Phú	Phú Lâm	1244832	471640	1244855	470672	10	10	a
67	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Tân Phú	Phú Trung	1252105	472638	1250748	471375	5	5	a
68	Suối Cầu Be	Sông Câu Be	Tân Phú	Phú Trung	1251194	474594	1249205	475054	5	5	a
69	Suối Nhỏ	Suối Nhỏ	Tân Phú	Phú Sơn	1253384	476420	1251206	474685	5	5	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
70	Suối Phú Sơn - Phú Trung	Sông Câu Be	Tân Phú	Phú Sơn	1254472	475804	1252471	474067	5	5	a
71	Suối Phú Sơn 1	Suối Phú Sơn 1	Tân Phú	Phú Sơn	1256506	477476	1255239	477315	5	5	a
72	Suối Phú Sơn 2	Suối Phú Sơn 2	Tân Phú	Phú Sơn	1254857	476450	1256377	475262	5	5	a

Phụ lục II

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN VĨNH CỬU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Boong - 2	Suối Boong - 2	Vĩnh Cửu	Phú Lý	1250910	433230	1248617	433992	30	30	a, c
2	Suối Ràng	Suối Ràng	Vĩnh Cửu	Phú Lý	Rừng	Rừng	1251323	434375	30	30	a, c
3	Suối Kốp	Suối Kốp	Vĩnh Cửu	Phú Lý	1256215	434792	1249720	434792	30	30	a, c
4	Suối Sa Mách	Suối Sa Mách	Vĩnh Cửu	Phú Lý	Rừng	Rừng	1247206	436451	30	30	a, c
5	Suối Boong - 1	Suối Boong - 1	Vĩnh Cửu	Phú Lý	Rừng	Rừng	1252224	433574	30	30	a, c
6	Rạch Mọi	Rạch Mọi	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	1216049	397109	1213851	395734	10	10	a
7	Rạch Bến Cá	Rạch Bến Cá	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	1216240	396481	1217627	393865	10	10	a
8	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Bình Hòa	1217627	393865	1213770	395765	30	30	a, b, c
9	Rạch Bà Bướm	Rạch Bà Bướm	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1222641	397097	1221974	396945	10	10	a
10	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1220794	400455	1219322	396448	30	30	a, b, d
11	Rạch Long Chiến	Rạch Long Chiến	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1223009	398607	1223182	399237	10	10	a
12	Rạch Bàu Tre	Rạch Bàu Tre	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1220665	399922	1220918	400297	10	10	a
13	Rạch Cầu Ốc	Rạch Cầu Ốc	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1219362	398063	1220110	397593	10	10	a
14	Kênh Tổng Phổ	Kênh Tổng Phổ	Vĩnh Cửu	Bình Lợi	1219182	398115	1219735	397390	10	10	a
15	Rạch Bến Cá	Rạch Bến Cá	Vĩnh Cửu	Tân bình	1218586	394643	1216059	394627	10	10	a
16	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Tân Bình	1219322	396448	1217663	393905	30	30	a, b, c

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
17	Rạch Mọi	Rạch Mọi	Vĩnh Cửu	Tân Bình	1216093	397633	1216049	397109	10	10	a
18	Suối Mương Ổ	Suối Mương Ổ	Vĩnh Cửu	Tân Bình	1216023	398466	1216611	398380	10	10	a
19	Rạch Đông	Sông Mây	Vĩnh Cửu	Tân An	1217913	415210	1218860	407851	10	10	a
20	Phụ Lưu Sông Mây	Phụ Lưu Sông Mây	Vĩnh Cửu	Tân An	1220902	415154	1218766	414173	10	10	a
21	Suối Cạn	Suối Cạn	Vĩnh Cửu	Tân An	1221354	416570	1217921	414903	10	10	a
22	Suối Chân Chùa	Suối Chân Chùa	Vĩnh Cửu	Tân An	1216461	413086	1218046	409844	10	10	a
23	Suối Tân An	Suối Tân An	Vĩnh Cửu	Tân An	1222708	415406	1222758	411646	10	10	a
24	Suối Bà Giá	Suối Bà Giá	Vĩnh Cửu	Tân An	1224398	413809	1224630	412811	10	10	a
25	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Tân An	1224469	412808	1226204	417360	30	30	a, b, c
26	Suối Bà Giá	Suối Bà Giá	Vĩnh Cửu	Trị An	1225733	415834	1224486	412838	10	10	a
27	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Trị An	1226200	417346	1224469	412808	30	30	a, b, c
28	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Trị An	1226200	417346	1224469	412808	30	30	a, b, c
29	Suối Cát	Suối Cát	Vĩnh Cửu	Trị An	1226948	415105	1225737	412145	10	10	a
30	Suối Sâu	Suối Sâu	Vĩnh Cửu	Trị An	1223424	415891	1223869	417609	10	10	a
31	Suối Hiếu Liêm 2	Suối Hiếu Liêm 2	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1228936	420605	1227885	420347	30	30	a, c
32	Suối Hiếu Liêm 1	Suối Hiếu Liêm 1	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1228273	418433	1227675	416251	30	30	a, c
33	Suối Cầu 7	Suối Cầu 7	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1228769	414332	1228769	414332	30	30	a, c
34	Suối Cầu 6	Suối Cầu 6	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1230066	414507	1230066	414507	30	30	a, c
35	Suối Cầu 5	Suối Cầu 5	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1231349	415182	1231287	413197	30	30	a, c
36	Suối Cầu 4	Suối Cầu 4	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1232044	414243	1232312	414443	30	30	a, c
37	Sông Bé	Sông Bé	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1229663	413642	1232449	414282	30	30	a, b, c

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
38	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	1227805	420597	1228649	414182	30	30	a, b, c
39	Suối Boong - 1	Suối Boong - 1	Vĩnh Cửu	Mã Đà	Rừng	Rừng	1251686	432456	30	30	a, c
40	Sông Mây	Sông Mây	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1217089	418934	1218074	415788	30	30	a, c
41	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1221839	422104	1223483	418487	30	30	a, c
42	Suối Sâu	Suối Sâu	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1221533	418664	1223451	418166	30	30	a, c
43	Suối Đá Kè	Suối Đá Kè	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1220999	422881	1221312	419106	30	30	a, c
44	Suối Cạn	Suối Cạn	Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân	1219402	417289	1218074	415788	30	30	a, c
45	Suối Bà Ba	Suối Bà Ba	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1217152	402897	1218634	403726	10	10	a
46	Suối Thiên Tân 1	Suối Thiên Tân 1	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1218843	405569	1219522	406298	10	10	a
47	Suối Đá	Suối Đá	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1215974	410569	1218028	409831	10	10	a
48	Suối Lớn	Suối Lớn	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1216430	409530	1218324	408952	10	10	a
49	Suối Chân Chùa	Suối Chân Chùa	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1216409	411908	1217396	410453	10	10	a
50	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	1218885	407783	1220431	401037	30	30	a, b, c
51	Suối Thạnh Phú 1	Suối Thạnh Phú 1	Vĩnh Cửu	Thiện Tân	Mỏ đá	Mỏ đá	1220442	401046	15	15	a, b
52	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	1220431	401037	1220794	400455	30	30	a, b, c
53	Suối Bà Ba	Suối Bà Ba	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	1216848	401658	1217349	402967	10	10	a
54	Suối Thạnh Phú 1	Suối Thạnh Phú 1	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	Mỏ đá	Mỏ đá	1220456	400993	15	15	a, b
55	Suối Mương Ồ	Suối Mương Ồ	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	1218825	399767	1217027	398813	10	10	a
56	Suối Tân Trạch	Suối Tân Trạch	Vĩnh Cửu	Thạnh Phú	1217874	400642	1219012	401381	10	10	a
57	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Vĩnh Cửu	TT. Vĩnh An	1228043	421678	1226186	417370	30	30	a, b, c
58	Suối Sâu	Suối Sâu	Vĩnh Cửu	TT. Vĩnh An	1223503	418508	1223827	418344	30	30	a, c

Phụ lục III

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Định Quán	TT. Định Quán	1235862	455303	1239172	454106	30	30	a, c
2	Suối Khu dân cư Bà Liên	Suối 1 - TT. Định Quán	Định Quán	TT. Định Quán	1239208	454733	1239452	454059	30	30	a, c
3	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Định Quán	Thanh Sơn	1253052	457037	1239839	447898	30	30	a, b, c
4	Suối Đá	Suối Đá	Định Quán	Thanh Sơn	1228092	437969	1246095	449128	30	30	a, b, c
5	Suối Cây Mai	Suối Cây Mai	Định Quán	Thanh Sơn	1248697	447893	1245911	445659	30	30	a, b, c
6	Suối Đục	Suối Đục	Định Quán	Thanh Sơn	Rừng	Rừng	1245912	438504	30	30	a, b, c
7	Suối 1 - Thanh Sơn	Suối Cống Lô 5	Định Quán	Thanh Sơn	1246007	451137	1240787	448788	30	30	a, b, c
8	Suối 2 - Thanh Sơn	Suối 2 - Thanh Sơn	Định Quán	Thanh Sơn	1252548	452889	1249803	454061	30	30	a, b, c
9	Suối Basiu	Suối Ba Đài	Định Quán	Thanh Sơn	1253533	453639	1251346	455101	30	30	a, b, c
10	Suối Sa Mách	Suối Sa Mách	Định Quán	Thanh Sơn	1253527	437524	1247225	436711	30	30	a, b, c
11	Suối Dưng	Suối Dưng	Định Quán	Thanh Sơn	1249890	436050	1252020	439610	30	30	a,b,c
12	Suối Ty	Suối Ty	Định Quán	Thanh Sơn	1247832	438593	1249047	439734	30	30	a, b, c
13	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Định Quán	Ngọc Định	1243820	452770	1239487	448554	30	30	a, b, c
14	Suối Soong	Suối Son	Định Quán	Ngọc Định	1239866	453401	1242921	455698	20	20	a, b
15	Suối Cầu Vắt	Suối Dar Kaya	Định Quán	Ngọc Định	1240944	452114	1241526	450683	20	20	a, b
16	Suối Vắt	Suối Vắt	Định Quán	Ngọc Định	1239172	454106	1238118	449325	20	20	a, b
17	Suối Năng Cô	Suối Năng Cô	Định Quán	Ngọc Định	1236148	454126	1236747	452403	20	20	a, b

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
18	Suối 4	Suối 5	Định Quán	Ngọc Định	1242008	450780	1243141	451266	15	15	a, b
19	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Định Quán	Gia Canh	1236021	468151	1225506	453770	30	30	a, b, c
20	Suối Ca Bò	Suối Ca Bò	Định Quán	Gia Canh	1237620	458409	1236296	462995	10	10	a
21	Suối Đắc Lop	Suối Đắc Lop	Định Quán	Gia Canh	1234309	462487	1236916	465276	10	10	a
22	Suối Đắc Trà	Suối Đắc Trà	Định Quán	Gia Canh	1236916	465276	1236021	468151	10	10	a
23	Suối Rói	Suối Rói	Định Quán	Gia Canh	1232814	456604	1231454	454411	10	10	a
24	Suối Xoài	Suối Xoài	Định Quán	Gia Canh	1230563	457347	1227232	457326	10	10	a
25	Suối ĐaCôTa	Suối ĐaCôTa	Định Quán	Gia Canh	1227232	457326	1224553	454452	10	10	a
26	Suối Đắc Trà	Suối Đắc Trà	Định Quán	Gia Canh	1235718	457562	1222067	459488	10	10	a
27	Suối Trà My	Suối Trà My	Định Quán	Gia Canh	1232414	453859	1225506	453770	10	10	a
28	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Định Quán	Gia Canh	455986	1236271	456680	1237008	10	10	a
29	Suối Ca Bò	Suối Ca Bò	Định Quán	Phú Lợi	1238095	459250	1236596	462152	10	10	a
30	Suối Đắc Lua	Suối Đắc Lua	Định Quán	Phú Hòa	1238792	462712	1237361	463673	10	10	a
31	Suối Ca Bò	Suối Ca Bò	Định Quán	Phú Hòa	1236596	462152	1236311	463009	10	10	a
32	Suối Đắc Lop	Suối Đắc Lop	Định Quán	Phú Hòa	1236311	463009	1237011	464726	10	10	a
33	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Định Quán	Phú Vinh	1247569	453856	1243820	452770	30	30	a, b, c
34	Suối Đục	Suối Đục	Định Quán	Phú Vinh	1243698	457342	1242908	453427	10	10	a
35	Suối Cạn	Suối Cạn	Định Quán	Phú Vinh	1242169	456078	1240681	456623	10	10	a
36	Suối Soong	Suối Son	Định Quán	Phú Vinh	1239866	453401	1242921	455698	10	10	a
37	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Định Quán	Phú Tân	1250135	454971	1247569	453857	30	30	a, b, c
38	Suối Thủy Nhập Sơn	Suối 1 - Phú Tân	Định Quán	Phú Tân	1249447	454969	1250753	457039	10	10	a
39	Suối Bộ Đội	Suối 2 - Phú Tân	Định Quán	Phú Tân	1245401	454368	1248324	457147	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
40	Suối 3 - Phú Tân	Suối Mọi	Định Quán	Phú Tân	1245068	454405	1246035	457520	10	10	a
41	Suối 1 - Phú Cường	Suối 1 - Phú Cường	Định Quán	Phú Cường	1227522	437408	1228566	437156	20	20	a, b
42	Suối Rách	Suối Rách	Định Quán	Phú Cường	1227522	437408	1228566	437156	20	20	a, b
43	Suối Tam Bung	Suối Tam Bung	Định Quán	Phú Túc	1222235	440996	1225701	446494	20	20	a, b
44	Suối Háp	Suối Háp	Định Quán	Suối Nho	1220900	444290	1223280	446130	20	20	a, b
45	Suối Đục	Suối Đục	Định Quán	Suối Nho	1219263	446179	1219263	446841	20	20	a, b
46	Suối Nhà Thờ	Suối Nhà Thờ	Định Quán	Suối Nho	1222109	449074	1219824	447916	20	20	a, b
47	Suối Nagoa	Suối Đá Hoa	Định Quán	Suối Nho	1225199	448068	1222109	449074	20	20	a, b
48	Suối Tà Rua	Suối Tà Rua	Định Quán	Suối Nho	1220676	450273	1225130	449982	20	20	a, b
49	Suối Tam Bung	Suối Tam Bung	Định Quán	Suối Nho	1223272	444320	1225708	446539	20	20	a, b
50	Suối Rắc (Suối Vác)	Suối Rách	Định Quán	Túc Trưng	1226655	439952	1226655	438746	20	20	a, b
51	Suối Đá	Suối Đá	Định Quán	Túc Trưng	1229156	442054	1228092	437969	20	20	a, b
52	Suối 3 - Túc Trưng	Suối 3 - Túc Trưng	Định Quán	Túc Trưng	1231366	440940	1228714	437664	20	20	a, b
53	Suối 2 - Túc Trưng	Suối 2 - Túc Trưng	Định Quán	Túc Trưng	1230658	439282	1231464	438529	20	20	a, b
54	Suối 1 - Túc Trưng	Suối 1 - Túc Trưng	Định Quán	Túc Trưng	1232303	440594	1231709	438471	20	20	a, b
55	Suối Son	Suối Son	Định Quán	Túc Trưng	1227862	441944	1226446	446533	20	20	a, b
56	Suối 4 - Túc Trưng	Suối 4 - Túc Trưng	Định Quán	Túc Trưng	1228294	446489	1228635	447127	20	20	a, b
57	Suối Môn	Suối Môn	Định Quán	Túc Trưng	1228764	444595	1229064	446916	20	20	a, b
58	Suối Dzui	Suối Dui	Định Quán	Túc Trưng	1231228	442153	1230276	444449	20	20	a, b
59	Suối Trần	Suối Trần	Định Quán	La Ngà	1231906	444101	1231776	446220	10	10	a
60	Suối 6 - La Ngà	Suối 6 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1230560	445772	1230659	446469	10	10	a
61	Suối 5 - La Ngà	Suối 5 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1234396	443561	1236626	444362	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
62	Suối 4 - La Ngà	Suối 4 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1233109	442896	1234619	442578	10	10	a
63	Suối 3 - La Ngà	Suối 3 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1234869	440814	1234930	440532	10	10	a
64	Suối 2 - La Ngà	Suối 2 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1233820	440428	1234079	439792	10	10	a
65	Suối 1 - La Ngà	Suối 1 - La Ngà	Định Quán	La Ngà	1232977	439705	1233026	439314	10	10	a
66	Suối 3 Miệng	Suối 3 Miệng	Định Quán	La Ngà	1234413	443587	1236562	444142	10	10	a
67	Suối Đồi Tràm	Suối Đồi Tràm	Định Quán	La Ngà	1233117	441671	1235384	443066	10	10	a
68	Suối Năng Cô	Suối Năng Cô	Định Quán	Phú Ngọc	1236921	451106	1237152	450366	20	20	a, b
69	Suối La	Suối La	Định Quán	Phú Ngọc	1235901	454862	1234100	453267	15	15	a, b
70	Suối Rói	Suối Rói	Định Quán	Phú Ngọc	1232508	453149	1232216	450911	15	15	a, b
71	Suối 3 - Phú Ngọc	Suối 3 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	1229901	452085	1229593	450908	15	15	a, b
72	Suối 2 - Phú Ngọc	Suối 2 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	1229090	452352	1227292	449811	15	15	a, b
73	Suối 1 - Phú Ngọc	Suối 1 - Phú Ngọc	Định Quán	Phú Ngọc	1227919	452495	1226123	453397	15	15	a, b
74	Suối Trà My	Suối Trà My	Định Quán	Phú Ngọc	1232230	453710	1228301	453779	30	30	a, b, c
75	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Định Quán	Phú Ngọc	1226024	450113	1225568	453672	30	30	a, b, c
76	Suối 4	Suối 5	Định Quán	Phú Ngọc	1229293	450083	1230229	452068	15	15	a, b

Phụ lục IV

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Thành phố	Phường/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối		Bờ trái	Bờ phải	
					X	Y	X	Y			
1	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Quyết Thắng	1210493	397890	1209474	398873	20	20	a, b
2	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tân Vạn	1207875	398863	1205958	399948	20	20	a, b
3	Rạch Ông Dầu	Rạch Ông Dầu	Biên Hòa	Tân Vạn	1207150	399569	1206363	399453	10	10	a
4	Suối Ngọc	Suối Xiệp	Biên Hòa	Tân Vạn	1206445	397636	1207008	397476	10	10	a
5	Rạch Hốc Mây	Rạch Hốc Mây	Biên Hòa	Tân Vạn	1205864	398320	1206445	397636	10	10	a
6	Rạch Bà Lồ	Rạch Bà Lồ	Biên Hòa	Tân Vạn	1205968	399955	1205864	398320	10	10	a
7	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Bửu Hòa	1210010	397588	1207875	398863	20	20	a, b
8	Rạch Cầu Thủ Huồng	Rạch Cầu Thủ Huồng	Biên Hòa	Bửu Hòa	1208697	397883	1208438	398579	10	10	a
9	Rạch Cầu Ông Phủ	Rạch Cầu Ông Phủ	Biên Hòa	Bửu Hòa	1208751	396821	1208697	397883	10	10	a
10	Suối Xiệp	Suối Xiệp	Biên Hòa	Bửu Hòa	1207748	396190	1207561	397139	10	10	a
11	Rạch Chìm Tàu	Rạch Chìm Tàu	Biên Hòa	Thống Nhất	1210726	399300	1210666	399906	10	10	a
12	Rạch Bà Miêu	Suối Thống Nhất	Biên Hòa	Thống Nhất	1210083	399292	1210411	399746	10	10	a
13	Sông Cái	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Thống Nhất	1209474	398873	1211020	400898	10	10	a
14	Suối Săn Máu	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Thống Nhất	1211957	400280	1211020	400898	10	10	a
15	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Hòa Bình	1211110	396712	1210638	397460	20	20	a, b
16	Suối Xiệp	Suối Xiệp	Biên Hòa	Hóa An	1208054	395528	1207758	396162	10	10	a
17	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Hóa An	1210806	395447	1210010	397588	20	20	a, b

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Thành phố	Phường/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
18	Suối Hòa Bình	Suối Hòa Bình	Biên Hòa	Hóa An	1209540	396326	1210654	396017	10	10	a
19	Suối Rạch Sỏi	Suối Rạch Sỏi	Biên Hòa	Hóa An	1209186	394216	1210490	395005	20	20	a, b
					1210490	395005	1210806	395447	10	10	a
20	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tân Hạnh	1212591	393876	1210815	395422	20	20	a, b
21	Suối Rạch Sỏi	Suối Rạch Sỏi	Biên Hòa	Tân Hạnh	1209658	394055	1210499	395004	20	20	a, b
					1210499	395004	1210815	395422	10	10	a
22	Rạch Ông Tiếp	Rạch Ông Tiếp	Biên Hòa	Tân Hạnh	1211272	392351	1212591	393876	30	30	a, c
23	Rạch Mương Màng	Rạch Mương Màng	Biên Hòa	Tân Hạnh	1212367	392524	1212260	392771	10	10	a
24	Mương Ổ	Mương Ổ	Biên Hòa	Tân Hạnh	1212439	391835	1212585	392813	30	30	a
25	Mương Cát	Mương Cát	Biên Hòa	Tân Hạnh	1212439	391835	1212054	392208	10	10	a, c
26	Mương Bà Thủ	Mương Bà Thủ	Biên Hòa	Tân Hạnh	1211349	392790	1211372	392351	30	30	a
27	Rạch Chạy	Rạch Chạy	Biên Hòa	Tân Hạnh	1210266	392888	1212081	393250	10	10	a
28	Mương Suối	Mương Suối	Biên Hòa	Tân Hạnh	1209964	393219	1210266	392888	10	10	a
29	Rạch Lái Bông	Rạch Lái Bông	Biên Hòa	Tân Hạnh	1210237	393931	1211282	394548	10	10	a, b
30	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Bửu Long	1213745	395767	1211110	396712	20	20	a
31	Rạch Lung	Rạch Lung	Biên Hòa	Bửu Long	1212232	395796	1211326	396435	10	10	a
32	Suối Săn Máu	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Tiến	1212618	400527	1211977	400277	10	10	a
33	Suối Bà Ba	Suối Bà Ba	Biên Hòa	Trảng Dài	1217128	402899	1216859	401639	10	10	a
34	Suối Săn Máu	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Trảng Dài	1213486	403461	1213407	402509	10	10	a
35	Suối Săn Máu	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Hố Nai	1212600	405059	1213486	403461	10	10	a
36	Suối Săn Máu	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Biên	1215622	407108	1214703	404953	10	10	a
37	Suối Săn Máu	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Hòa	1213548	407886	1213349	407142	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Thành phố	Phường/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
38	Suối Săn Máu	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Hiệp	1212515	404204	1213429	403482	10	10	a
39	Rạch Trung Dũng	Rạch Trung Dũng	Biên Hòa	Trung Dũng	1211643	398271	1211524	398173	10	10	a, b
40	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Thanh Bình	1210638	397460	1210493	397890	20	20	a
41	Suối Săn Máu	Suối Săn Máu	Biên Hòa	Tân Phong	1213466	401750	1212618	400527	10	10	a
42	Suối Linh	Suối Linh	Biên Hòa	Long Bình	1212047	406096	1210213	403481	10	10	a
43	Suối Chùa	Suối Chùa	Biên Hòa	Long Bình	1212164	409374	1207813	404993	10	10	a
44	Suối Cầu Cháy	Suối Cầu Cháy	Biên Hòa	Long Bình	1211855	410708	1209123	410409	10	10	a
45	Suối Cải	Phụ lưu sông Bến Cải 1	Biên Hòa	Long Bình	1206219	405977	1205463	405912	10	10	a
46	Rạch Chùa Lầu	Rạch Chùa Lầu	Biên Hòa	An Hòa	1204263	402186	1203757	402250	10	10	a
47	Sông Bến Gỗ	Sông Bến Gỗ	Biên Hòa	An Hòa	1204389	404259	1203671	402922	10	10	a
48	Rạch Nhà Thờ	Rạch Nhà Thờ	Biên Hòa	An Hòa	1205543	401904	1204147	401872	10	10	a
49	Suối Cầu Ván	Suối Cầu Ván	Biên Hòa	An Hòa	1204892	403437	1204355	403373	10	10	a
50	Suối Cầu Quan	Suối Cầu Quan	Biên Hòa	An Hòa	1205101	405971	1204389	404259	10	10	a
51	Suối Cầu Đá	Suối Cầu Đá	Biên Hòa	An Hòa	1204655	404471	-	-	10	10	a
52	Rạch Ông Cấy	Rạch Ông Cấy	Biên Hòa	An Hòa	1203342	404865	1205665	404625	10	10	a
53	Rạch Bà Nháp	Rạch Bà Nháp	Biên Hòa	An Hòa	1204044	405347	1203592	404644	10	10	a
54	Suối An Hòa 1	Suối An Hòa 1	Biên Hòa	An Hòa	1203310	405082	1202789	405070	10	10	a
55	Suối An Hòa 2	Suối An Hòa 2	Biên Hòa	An Hòa	1203168	405292	1202910	405545	10	10	a
56	Sông Buông	Sông Buông	Biên Hòa	An Hòa	1203819	405873	1202043	404050	10	10	a
57	Phụ Lưu Sông Buông	Phụ Lưu Sông Buông	Biên Hòa	Tam Phước	1202709	411298	1204206	410237	10	10	a
58	Suối Độn	Suối Độn	Biên Hòa	Tam Phước	1202295	408233	1201397	407417	10	10	a
59	Rạch Ông Trung	Rạch Ông Trung	Biên Hòa	Tam Phước	1201394	407413	1199382	405663	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Thành phố	Phường/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
60	Sông Trong	Sông Trong	Biên Hòa	Tam Phước	1198638	403883	1197940	403767	10	10	a
61	Rạch Bà Bông	Rạch Bà Bông	Biên Hòa	Tam Phước	1198770	407878	1198900	406219	10	10	a
62	Sông Giữa	Sông Giữa	Biên Hòa	Tam Phước	1199390	405565	1200699	404677	10	10	a
63	Sông Cá Xép	Sông Cá Xép	Biên Hòa	Tam Phước	1197177	405280	1197385	404277	10	10	a
64	Suối Bà Bống	Suối Bà Bống	Biên Hòa	Tam Phước	1201704	409071	1201642	407956	10	10	a
65	Rạch Dứa	Rạch Dứa	Biên Hòa	Tam Phước	1199767	409468	1199417	406746	10	10	a
66	Rạch Ngã Ba Nước Lanh	Rạch Ngã Ba Nước Lanh	Biên Hòa	Tam Phước	1199391	405660	1198188	405135	10	10	a
67	Rạch Nước Lạnh	Rạch Nước Lạnh	Biên Hòa	Tam Phước	1197380	407711	1198268	405584	10	10	a
68	Sông Buông	Sông Buông	Biên Hòa	Tam Phước	1200691	404720	1198768	403928	10	10	a
69	Suối Nước Trong	Suối Nước Trong	Biên Hòa	Tam Phước	1201068	410717	1200464	410560	10	10	a, b
70	Suối Lục Quân 2	Suối Lục Quân 2	Biên Hòa	Tam Phước	1201819	413813	1201222	413470	10	10	a, b
71	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tam Phước	1197489	404180	1197382	404280	20	20	a
72	Sông Cái	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	An Bình	1209985	401746	1205760	400403	10	10	a
73	Rạch Cầu Ông Gia	Rạch Cầu Ông Gia	Biên Hòa	An Bình	1209059	402363	1209023	401206	10	10	a
74	Suối Bà Lúa	Suối Bà Lúa	Biên Hòa	An Bình	1207823	404993	1206266	403334	10	10	a
75	Rạch Bùn	Rạch Bùn	Biên Hòa	An Bình	1208147	401461	1208321	401041	10	10	a
76	Suối Linh	Suối Linh	Biên Hòa	An Bình	1210028	401953	1210029	401765	10	10	a
77	Suối Linh	Suối Linh	Biên Hòa	Bình Đa	1210125	402789	1210028	401953	10	10	a
78	Suối Linh	Suối Linh	Biên Hòa	Tam Hòa	1210213	403481	1210125	402789	10	10	a
79	Suối Linh	Suối Linh	Biên Hòa	Tam Hiệp	1210125	402789	1210029	401765	10	10	a
80	Suối Bà Bột	Suối Bà Bột	Biên Hòa	Tam Hiệp	1211292	401920	1210972	401770	10	10	a
81	Sông Cái	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tam Hiệp	1210862	401449	1210037	401768	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Thành phố	Phường/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
82	Suối Bà Bột	Suối Bà Bột	Biên Hòa	Tân Mai	1211292	401920	1210862	401449	10	10	a
83	Sông Cái	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Tân Mai	1211015	400924	1210862	401449	10	10	a
84	Suối Tân Mai	Suối Cầu Ông Vạt	Biên Hòa	Tân Mai	1212349	401989	1210980	401180	10	10	a
85	Suối Bà Lúa	Suối Bà Lúa	Biên Hòa	Long Bình Tân	1207823	404993	1205543	401904	10	10	a
86	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Long Bình Tân	1205737	400411	1203515	401793	20	20	a
87	Rạch Nhà Thờ	Rạch Nhà Thờ	Biên Hòa	Long Bình Tân	1205543	401904	1203917	401664	10	10	a
88	Phụ lưu sông Bến Cải 2	Phụ lưu sông Bến Cải 2	Biên Hòa	Long Bình Tân	1205525	405812	1205339	405692	10	10	a
89	Rạch Ụ Đất 2	Rạch Ụ Đất 2	Biên Hòa	Long Hưng	1201932	401797	1201954	401404	10	10	a
90	Rạch Ụ Đất 3	Rạch Ụ Đất 3	Biên Hòa	Long Hưng	1201746	401743	1201521	401413	10	10	a
91	Sông Bến Gỗ	Sông Bến Gỗ	Biên Hòa	Long Hưng	1203671	402922	1203515	401793	10	10	a
92	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Long Hưng	1203515	401793	1197940	403767	20	20	a
93	Rạch Lái Nguyệt Trong	Rạch Lái Nguyệt Trong	Biên Hòa	Long Hưng	1202265	403349	1202368	401579	10	10	a
94	Sông Trong và các phụ lưu	Sông Trong và các phụ lưu	Biên Hòa	Long Hưng	1198638	403883	1197940	403767	10	10	a
95	Sông Buông và các phụ lưu	Sông Buông và các phụ lưu	Biên Hòa	Long Hưng	1201936	404097	1198638	403883	10	10	a
96	Phụ lưu sông Buông 1	Phụ lưu sông Buông 1	Biên Hòa	PhướcTân	1205109	412428	1206338	412318	10	10	a
97	Phụ lưu sông Buông 2	Phụ lưu sông Buông 2	Biên Hòa	PhướcTân	1205986	414455	1206692	414477	10	10	a
98	Phụ lưu sông Buông 3	Phụ lưu sông Buông 3	Biên Hòa	PhướcTân	1205555	412809	1206371	412720	10	10	a
99	Phụ lưu sông Buông 4	Phụ lưu sông Buông 4	Biên Hòa	PhướcTân	1205568	413643	1206678	413845	10	10	a, b
100	Phụ lưu sông Buông 5	Phụ lưu sông Buông 5	Biên Hòa	PhướcTân	1203016	409006	1203498	408695	10	10	a
101	Phụ lưu sông Buông 6	Phụ lưu sông Buông 6	Biên Hòa	PhướcTân	1202279	406527	1202804	405470	10	10	a, b, c, d
102	Phụ lưu sông Buông 7	Phụ lưu sông Buông 7	Biên Hòa	PhướcTân	1202920	406782	1203081	405709	10	10	a
103	Sông Buông	Sông Buông	Biên Hòa	PhướcTân	1206752	414520	1206356	412337	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Thành phố	Phường/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
					1206356	412337	1203852	407203	50	50	a, b
					1203852	407203	1200790	404707	10	10	a
104	Suối Độn	-	Biên Hòa	PhướcTân	1202412	1212349	1201537	407495	10	10	a
105	Suối Cầu Quan	-	Biên Hòa	PhướcTân	-	-	-	-	10	10	a
106	Sông Cái	Sông Đồng Nai	Biên Hòa	Hiệp Hòa	1209353	398643	1207368	400566	10	10	a
107	Vàm Ông Án	Vàm Ông Án	Biên Hòa	Hiệp Hòa	1209120	399685	1208699	400833	10	10	a

Phụ lục V

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN XUÂN LỘC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Gia Măng	Suối Gia Măng 2	Xuân Lộc	Gia Ray	1208093	461124	1206735	461495	10	10	a
2	Suối Thiết Giáp 2	Suối Thiết Giáp 3	Xuân Lộc	Gia Ray	1207098	464018	1207844	463851	10	10	a
3	Suối Gia Ui 3	Suối Gia Ui 4	Xuân Lộc	Gia Ray	1209561	461043	1207943	463446	10	10	a
4	Suối Lò Ồ	Suối 1 - Xuân Hiệp	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1206735	461495	1205659	462082	20	20	a, b
5	Suối Cam	Suối Cam	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1206020	460231	1202932	458883	10	10	a
6	Suối Gia Măng	Suối Gia Măng	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1203912	461877	1202062	460530	20	20	a, b
7	Suối Sông Ray	Suối Sông Ray	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	1202704	458330	1200235	463280	20	20	a, b
8	Suối Nhà Bà Ba	Suối Nhà Bà Ba	Xuân Lộc	Suối Cát	1207843	457749	1205979	456361	10	10	a
9	Suối Cầu Suối Cát	Suối Cầu Đá	Xuân Lộc	Suối Cát	1208175	458347	1205137	456764	10	10	a
10	Suối Cát 2	Suối Cát 3	Xuân Lộc	Suối Cát	1208747	457307	1208310	455445	10	10	a
11	Suối Gia Tô	Suối Gia Tô	Xuân Lộc	Suối Cát	1208779	454780	1206251	456218	10	10	a
12	Suối Sông Ray	Suối Sông Ray	Xuân Lộc	Suối Cát	1203782	456790	1202704	458330	30	30	a, b, c
13	Suối Cát 3		Xuân Lộc	Suối Cát					10	10	a
14	Suối 1 - Lang Minh	Suối 1 - Lang Minh	Xuân Lộc	Lang Minh	1209505	461395	1200906	462035	10	10	a
15	Suối Tân Bình 2	Suối Tân Bình 3	Xuân Lộc	Lang Minh	1199551	461909	1200079	463262	10	10	a
16	Suối Cạn 3	Suối Cạn 4	Xuân Lộc	Lang Minh	1200143	459372	1199762	458325	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
17	Suối 4 - Lang Minh	Suối 4 - Lang Minh	Xuân Lộc	Lang Minh	1200566	459753	1202287	459511	10	10	a
18	Suối Nước Đục	Suối Nước Đục	Xuân Lộc	Lang Minh	1202702	456650	1202810	457982	10	10	a
19	Suối Đá	là Suối Đá 2	Xuân Lộc	Lang Minh	1199923	456552	1199867	457079	10	10	a
20	Suối Sông Ray	Suối Sông Ray	Xuân Lộc	Lang Minh	1203782	456790	1199591	463409	10	10	a
21	Suối Cầu 4	là Suối Cầu 3	Xuân Lộc	Xuân Phú	1202200	454171	1203879	456818	10	10	a
22	Suối Đục	Suối Cầu Ong	Xuân Lộc	Xuân Phú	1201532	454142	1202762	456727	10	10	a
23	Suối Cầu 2	Suối Cầu 3	Xuân Lộc	Xuân Phú	1203611	453145	1206298	455017	10	10	a
24	Suối Gia Tô	Suối Gia Tô	Xuân Lộc	Xuân Phú	1208316	455423	1206254	456210	10	10	a
25	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Xuân Lộc	Xuân Phú	1206444	450553	1206237	456198	10	10	a
26	Suối Sông Ray	Suối Sông Ray	Xuân Lộc	Xuân Phú	1206237	456198	1203782	456790	10	10	a
27	Suối 3 - Bảo Hòa	Suối 3 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú	1204656	450600	1204744	450859	10	10	a
28	Suối 4 - Bảo Hòa	Suối 4 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú	1204578	450725	1206130	453097	10	10	a
29	Suối 7 - Bảo Hòa	Suối 7 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Phú	1202885	453690	1203454	455138	10	10	a
30	Suối Cầu Hai	Suối 1 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1203602	447536	1206374	449504	10	10	a
31	Suối Cầu Hai	Suối 2 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1205722	450161	1206434	450521	10	10	a
32	Suối 3 - Bảo Hòa	Suối 3 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1204032	449734	1204656	450600	10	10	a
33	Suối 4 - Bảo Hòa	Suối 4 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1202874	449782	1204578	450725	10	10	a
34	Suối 5 - Bảo Hòa	Suối 5 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1203042	450833	1203742	452738	10	10	a
35	Suối 6 - Bảo Hòa	Suối 6 - Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1202705	451411	1203634	453332	10	10	a
36	Suối Đập Bưng Cần	Suối 7- Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1202547	452402	1202884	453690	10	10	a
37	Suối Nước Trong	Suối 8- Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1201988	453024	1202080	453974	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
38	Suối Bảo Hòa	Suối Bảo Hòa	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1205064	447270	1206120	449284	10	10	a
39	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Xuân Lộc	Bảo Hòa	1207383	446724	1206444	450553	10	10	a
40	Suối 1 - Xuân Trường	Suối 1 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1208601	465629	1208935	467383	10	10	a
41	Suối 2 - Xuân Trường	Suối 2 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1209124	466277	1209536	467042	10	10	a
42	Suối 3 - Xuân Trường	Suối 3 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1210644	469848	1209142	468637	10	10	a
43	Suối 4 - Xuân Trường	Suối 4 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1212042	458588	1212879	458116	10	10	a
44	Suối 5 - Xuân Trường	Suối 5 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1219331	459223	1213203	459570	10	10	a
45	Suối 6 - Xuân Trường	Suối 6 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1212406	459683	1213223	460160	10	10	a
46	Suối 7 - Xuân Trường	Suối 7 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1211466	461082	1212777	461596	10	10	a
47	Suối 8 - Xuân Trường	Suối 8 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1211084	461259	1213213	461849	10	10	a
48	Suối 9 - Xuân Trường	Suối 9 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Trường	1212173	463062	1214755	467910	10	10	a
49	Suối Khỉ 1	Suối Khỉ 2	Xuân Lộc	Xuân Trường	1211878	468830	1214688	468054	10	10	a
50	Suối Tượng 1	Suối Tượng 1	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1210604	474670	1211785	477183	10	10	a
51	Suối Tượng 2	Suối Tượng 2	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1210330	478065	1198753	480780	10	10	a
52	Suối Xoài	Suối Gia Ui	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1201323	474712	1198780	480419	20	20	a, b
53	Suối Gia Huynh	Suối Gia Huynh	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1213132	474730	1214721	476285	20	20	a, b
54	Suối 4 - Xuân Hưng	Suối 4 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1205112	475837	1205069	477145	10	10	a
55	Suối 5 - Xuân Hưng	Suối 5 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1202908	476471	1201379	478247	10	10	a
56	Suối 3 - Xuân Hưng	Suối 3 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1206721	475373	1204711	478078	10	10	a
57	Suối 2 - Xuân Hưng	Suối 2 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1208646	474819	1207953	477994	10	10	a
58	Suối Lạnh	Suối 6 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1197655	475063	1195824	479138	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
59	Suối 8 - Xuân Hưng	Suối 8 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hòa	1194626	475556	1195911	480530	10	10	a
60	Suối 1 - Xuân Định	Suối 1 - Xuân Định	Xuân Lộc	Xuân Định	1205643	446070	1206149	447256	10	10	a
61	Suối Cầu 2	Suối Cầu 3	Xuân Lộc	Xuân Định	1201268	446392	1203240	448108	10	10	a
62	Suối Cầu 1	Suối Bảo Hòa	Xuân Lộc	Xuân Định	1203962	446388	1205714	447508	10	10	a
63	Suối Gia Trấp	Suối Gia Trấp	Xuân Lộc	Xuân Định	1203468	443833	1207435	446259	10	10	a
64	Suối Cầu Bản 2	Suối 1-Xuân Thọ	Xuân Lộc	Xuân Thọ	1211797	457624	1214188	456471	10	10	a
65	Suối Cầu Bản 1		Xuân Lộc	Xuân Thọ					10	10	a
66	Suối Gia Lào	Suối Gia Lào	Xuân Lộc	Xuân Thọ	1212247	458416	1215884	455545	10	10	a
67	Suối Thọ Phước - Thọ Bình	Suối 2- Xuân Thọ	Xuân Lộc	Xuân Thọ	1211111	453730	1210922	457207	10	10	a
68	Suối Rết	Suối Rết	Xuân Lộc	Xuân Thọ	1209074	449156	1216966	454709	10	10	a
69	Suối 1 - Xuân Hưng	Suối 1 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1212107	473426	1213135	474734	10	10	a
70	Suối 2 - Xuân Hưng	Suối 2 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1208734	473977	1208646	474819	10	10	a
71	Suối 3 - Xuân Hưng	Suối 3 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1206673	474219	1206721	475373	10	10	a
72	Suối 4 - Xuân Hưng	Suối 4 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1205835	474750	1205112	475837	10	10	a
73	Suối Rua	Suối 5 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1206934	471791	1202908	476471	10	10	a
74	Suối Bà Rùa	Suối 6 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1197840	472425	1197655	475063	10	10	a
75	Suối Xoài	Suối 7 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1197132	470913	1195179	468027	10	10	a
76	Suối 8 - Xuân Hưng	Suối 8 - Xuân Hưng	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1192418	471029	1194626	475556	10	10	a
77	Suối Gia Ui	Suối Gia Ui	Xuân Lộc	Xuân Hưng	1204149	470789	1201426	472876	20	20	a, b
78	Suối Mè	Suối 1 - Suối Cao	Xuân Lộc	Suối Cao	1217138	458992	1221980	458267	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
79	Suối Đôi	Suối 3 - Suối Cao	Xuân Lộc	Suối Cao	1220596	459941	1221851	460254	10	10	a
80	Suối Gõ	Suối 2 - Suối Cao	Xuân Lộc	Suối Cao	1217322	459382	1221551	459231	10	10	a
81	Suối Gia Lào	Suối Gia Lào	Xuân Lộc	Suối Cao	1212884	458111	1214143	456572	10	10	a
82	Suối Gia Ray - suối Mè	Suối Mè	Xuân Lộc	Suối Cao	1217481	458206	1218599	456613	10	10	a
83	Suối Cau	Suối Cao	Xuân Lộc	Suối Cao	1215082	463174	1219844	461369	10	10	a
84	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Xuân Lộc	Suối Cao	1221603	461913	1222723	455808	30	30	a, b, c
85	Suối Cầu Bản	Suối Khỉ	Xuân Lộc	Xuân Thành	1213411	470367	1217519	469133	10	10	a
86	Suối Gia Huynh	Suối Gia Huynh	Xuân Lộc	Xuân Thành	1214721	476285	1221593	461932	10	10	a
87	Suối Đôi	Suối 4 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1213513	470493	1217207	469664	10	10	a
88	Suối 1 - Xuân Thành	Suối 1 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1219573	462979	1221177	462234	10	10	a
89	Suối Cao	Suối Cao	Xuân Lộc	Xuân Thành	1214224	463222	1221593	461932	10	10	a
90	Suối Khỉ	Suối Khỉ 1	Xuân Lộc	Xuân Thành	1212426	470301	1217440	467352	10	10	a
91	Suối 2 - Xuân Thành	Suối 2 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1217661	463797	1220058	464032	10	10	a
92	Suối Ba	Suối 5 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1212999	472250	1215165	471808	10	10	a
93	Suối Đá	Suối 6 - Xuân Thành	Xuân Lộc	Xuân Thành	1215327	473849	1216437	474453	10	10	a
94	Suối Cầu số 10	Suối Cầu số 11	Xuân Lộc	Xuân Thành	121442	464861	1220173	464626	10	10	a
95	Suối 1 - Xuân Tâm	Suối 1 - Xuân Tâm	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1211722	473164	1212318	473723	10	10	a
96	Suối Gia Ui 1	Suối Gia Ui 2	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1211755	471167	1209144	468664	20	20	a, b
97	Suối Thiết Giáp 1	Suối Thiết Giáp 2	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1206745	464738	1208253	466000	10	10	a
98	Suối Đục 2	Suối Đục 3	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1209893	472235	1204680	470141	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/ Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
99	Suối Lớn	Suối Lớn	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1205513	465493	1203263	470345	10	10	a
100	Suối Sông Ray 2	Suối Sông Ray 2	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1197408	464482	1195346	462201	10	10	a
101	Suối Sông Ray 1	Suối Sông Ray 1	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1203194	467471	1194862	466351	20	20	a, b
102	Suối 1 - Xuân Trường	Suối 1 - Xuân Trường	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1208601	465590	1208922	467374	10	10	a
103	Suối Trang	Suối Trang	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1197947	465832	1194775	467267	10	10	a
104	Suối Cầu Trắng	Suối Cầu Trắng	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1205804	464651	1199593	463502	10	10	a
105	Sông Ray	Sông Ray	Xuân Lộc	Xuân Tâm	1200228	463289	1223384	455141	30	30	a, c
106	Suối Tà Rua	Suối Tà Rua	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216954	449208	1225061	450009	10	10	a
107	Suối 4B	Suối 2 - Xuân Bắc	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1217789	448695	1220717	449606	10	10	a
108	Suối Nho	Suối 1 - Xuân Bắc	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216975	448273	1220917	448790	10	10	a
109	Suối Tầm Rông	Suối Tầm Rông	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216804	449823	1217313	452836	10	10	a
110	Suối Rết	Suối Rết	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216966	454709	1218074	454120	10	10	a
111	Suối Công An	Suối Đục (Suối Đục 2)	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1217199	446727	1219194	446488	10	10	a
112	Suối Gia Ray	Suối Gia Ray	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1218599	456613	1222703	458000	10	10	a
113	Suối Mè	Suối Mè	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1216654	456932	1218599	456613	10	10	a
114	Sông La Ngà	Sông La Ngà	Xuân Lộc	Xuân Bắc	1222701	455803	1226104	449386	30	30	a, b, c

Phụ lục VI

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Thành phố	Phường/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	P.Xuân An	1208059	445399	1208246	446042	10	10	a, b
2	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	P.Xuân Hòa	1207370	444131	1208059	445399	10	10	a, b
3	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Long Khánh	P.Xuân Hòa	1206986	445154	1207420	446528	10	10	a, b
4	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Xuân Trung	1209981	443777	1209861	444970	10	10	a, b
5	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Xuân Bình	1209941	443689	1209965	443766	10	10	a, b
6	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Xuân Thanh	1209861	444970	1210038	445299	10	10	a, b
7	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	P.Xuân Thanh	1208246	446042	1208248	446404	10	10	a, b
8	Suối Tre	Suối Tre	Long Khánh	X. Bình Lộc	1212261	442481	1218590	445712	10	10	a, b, c
9	Suối Đục	Suối Đục	Long Khánh	X. Bình Lộc	1218590	445712	1220195	446173	10	10	a, b
10	Suối Ba Gió	Suối Ba Gió	Long Khánh	X. Bình Lộc	1215049	443785	1216838	443704	10	10	a, b
11	Suối Ba Gió	Suối Ba Cao	Long Khánh	X. Bình Lộc	1216535	442398	1219220	443600	10	10	a, b
12	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	X. Bảo Quang	1210546	451056	1213233	452423	10	10	a, b
13	Suối Tầm Rông	Suối Tầm Rông	Long Khánh	X. Bảo Quang	1214105	448660	1215883	452471	10	10	a, b
14	Suối Tre	Suối Tre	Long Khánh	X. Bảo Quang	1213566	444884	1215497	445103	10	10	a, b
15	Suối Nàng Ven	Suối Nàng Ven	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1209869	447791	1210085	450522	10	10	a, b
16	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1209072	449152	1210546	451056	10	10	a, b
17	Suối Đá	Suối Đá	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1210016	446591	1212501	445659	10	10	a, b
18	Suối Chồn	Suối Chồn	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1211210	443728	1212202	445418	10	10	a, b
19	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1210034	443860	1212020	445470	10	10	a, b
20	Suối Đồng Háp	Suối Đồng Háp	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1212020	445470	1213269	445836	10	10	a, b

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Thành phố	Phường/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
21	Suối Tre	Suối Tre	Long Khánh	P.Bảo Vinh	1213115	444822	1213566	444884	10	10	a, b
22	Suối Rết	Suối Rết	Long Khánh	X. Bàu Trâm	1208244	446407	1209072	449152	10	10	a, b
23	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Long Khánh	X. Bàu Trâm	1207431	446526	1206469	450655	10	10	a, b
24	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Long Khánh	P.Xuân Tân	1206495	442731	1207439	446264	10	10	a, b
25	Suối Bàu Đục	Suối Bàu Đục	Long Khánh	P.Bàu Sen	1209181	439432	1207844	440161	10	10	a, b
26	Suối Phèn	Suối 2 - Bàu Sen	Long Khánh	P.Bàu Sen	1205080	439970	1205968	438828	10	10	a, b
27	Suối Trần Nghi	Suối 1 - Bàu Sen	Long Khánh	P.Bàu Sen	1205082	439689	1204670	438961	10	10	a, b
28	Suối Tre	Suối Tre	Long Khánh	P.Suối Tre	1212855	438865	1212746	443655	10	10	a, b, c
29	Suối Ba Đôi	Suối Ba Đội	Long Khánh	P.Suối Tre	1212930	438521	1213976	439065	10	10	a, b, c
30	Suối Cải	Suối Cải	Long Khánh	P.Suối Tre	1209782	442521	1209941	443684	10	10	a, b, c
31	Suối Cấp Rang	Suối Cấp Rang	Long Khánh	P.Suối Tre	1208720	438221	1212128	439947	10	10	a
32	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Long Khánh	P.Xuân Lập	1210177	437154	1207826	436379	10	10	a, b
33	Suối Hôn	Suối Hôn	Long Khánh	P.Xuân Lập	1207826	436379	1206241	436166	10	10	a, b
34	Suối Phèn	Suối Phèn	Long Khánh	P.Xuân Lập	1205968	438828	1206366	436993	10	10	a, b
35	Suối Trần Nghi	Suối Trần Nghi	Long Khánh	P.Xuân Lập	1204670	438961	1205534	435338	10	10	a, b
36	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	Long Khánh	P.Phú Bình	1206495	442731	1206939	445139	10	10	a, b
37	Suối Đá Bàn	Suối 2-Hàng Gòn	Long Khánh	X. Hàng Gòn	1201451	439627	1201183	437897	10	10	a, b, c
38	Suối Bơm	Suối 1-Hàng Gòn	Long Khánh	X. Hàng Gòn	1200444	441234	1200264	437697	10	10	a, b, c
39	Suối Trần Nghi	Suối 3-Hàng Gòn	Long Khánh	X. Hàng Gòn	1203526	440227	1204643	437756	10	10	a, b, c
40	Suối Gia Trấp	Suối Gia Trấp	Long Khánh	P.Xuân Tân	1203468	443833	1207435	446259	10	10	a, b
41	Gia Liêu	Gia Liêu	Long Khánh	Hàng Gòn	1206495	442731	1206939	445139	10	10	a, b

Phụ lục VII

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN THỐNG NHẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Săn Dốc	Suối Săn Dốc	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1213272	438413	1214891	439331	10	10	a
2	Suối Mủ	Suối Bàu Hàm 2-3	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1210186	432175	1210384	431279	10	10	a
3	Suối Mủ	Suối Bàu Hàm 2-1	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1210160	432206	1212267	430275	10	10	a
4	Suối Mủ	Suối Bàu Hàm 2-2	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1211215	432520	1221363	430087	10	10	a
5	Suối Gia Đức	Suối Gia Đức	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1212223	437050	1213225	429440	10	10	a
6	Suối Gia Nhan	Suối Gia Nhan	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1213674	436381	1213662	430297	10	10	a
7	Suối Gia Dung	Suối Gia Dung	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1213943	438264	1216178	437816	15	15	a
8	Suối Hai Cô	Suối Hai Cô	Thống Nhất	Bàu Hàm 2	1212543	437510	1213918	436929	10	10	a
9	Suối Gia Nhan	Suối Gia Nhan	Thống Nhất	Quang Trung	1214161	435799	1213925	433635	10	10	a
10	Suối Gia Dung	Suối Goa Dung	Thống Nhất	Quang Trung	1214131	436248	1218347	435323	15	15	a
11	Suối Hai Cô	Suối Hai Cô	Thống Nhất	Quang Trung	1213918	436929	1216178	437816	10	10	a
12	Suối Cạn	Suối Tam Bung	Thống Nhất	Quang Trung	1218191	439322	1219008	440204	10	10	a
13	Suối Ba	Suối Ba	Thống Nhất	Gia Kiệm	1218524	434468	1220292	434984	10	10	a
14	Suối Hai	Suối Hai	Thống Nhất	Gia Kiệm	1218347	435323	1220233	435759	10	10	a
15	Suối Nhất	Suối Nhất	Thống Nhất	Gia Kiệm	1219745	436138	1220143	436272	10	10	a
16	Suối Cải	Suối Cải	Thống Nhất	Gia Kiệm	1219075	437309	1220355	437351	10	10	a
17	Suối Cạn	Suối Cạn	Thống Nhất	Gia Kiệm	1218010	438845	1220873	438875	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
18	Suối Ao Khoai	Suối Ao Khoai	Thống Nhất	Gia Kiệm	1219701	439663	1221528	440727	10	10	a
19	Suối Cải	Suối Tam Bung	Thống Nhất	Gia Kiệm	1222219	440995	1219939	440599	10	10	a
20	Suối Cầu Cường	Suối Cầu Cường	Thống Nhất	Gia Kiệm	1219939	440599	122213	441020	10	10	a
21	Suối Vũng Tám	Suối Vũng Tám	Thống Nhất	Gia Kiệm	1220259	441478	1221553	440775	10	10	a
22	Suối Hai Cô	Suối Hai Cô	Thống Nhất	Xuân Thiện	1216163	437813	1217878	437481	10	10	a
23	Nhánh Suối Đục -1	Nhánh Suối Đục-2	Thống Nhất	Xuân Thiện	1219827	445491	1221668	445245	10	10	a
24	Suối Cầu Rơm	Suối Cầu Rơm	Thống Nhất	Xuân Thiện	1220546	442722	1222788	442638	10	10	a
25	Suối Đá	Suối Đá	Thống Nhất	Xuân Thiện	1218227	444593	1223064	444365	10	10	a
26	Suối Ba Cao	Suối Ba Cao	Thống Nhất	Xuân Thiện	1217578	442046	1219255	443582	10	10	a
27	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Thống Nhất	Xuân Thiện	1217968	443789	1220414	443936	10	10	a
28	Suối Đục	Suối Đục	Thống Nhất	Xuân Thiện	1218594	445708	1221364	446089	10	10	a
29	Suối Tam Bung	Suối Tam Bung	Thống Nhất	Xuân Thiện	1223227	444308	1222788	442638	10	10	a
30	Suối Đục	Suối Háp	Thống Nhất	Xuân Thiện	1221364	446089	1223227	444308	10	10	a
31	Suối Vùng Tám	Suối Vùng Tám	Thống Nhất	Xuân Thiện	1219443	441976	1220273	441514	10	10	a
32	Suối Ông Bồ	Suối Săn Dốc	Thống Nhất	Xuân Thiện	1214891	439331	1217578	442046	10	10	a
33	Suối Gia Dung	Suối Gia Dung	Thống Nhất	Xuân Thiện	1215684	438006	1216178	437816	15	15	a
34	Suối Mủ	Suối Bàu Hàm 2-1	Thống Nhất	TT. Dầu Giây	1209530	433143	1210160	432206	10	10	a
35	Suối Lầy	Suối Lầy	Thống Nhất	Gia Tân 3	1220285	434986	1222463	434093	15	15	a
36	Suối Gia Dung	Suối Goa Dung	Thống Nhất	Gia Tân 3	1220355	437349	1222399	439698	15	15	a
37	Suối Gia Dung	Suối Gia Rung	Thống Nhất	Gia Tân 3	1222787	437203	1222219	440995	15	15	a
38	Suối Đập Thọ	Suối Cạn	Thống Nhất	Gia Tân 3	1220835	438857	1222152	440482	10	10	a
39	Suối Cầu 1 Tân Yên	suối Nhất	Thống Nhất	Gia Tân 3	1220121	436303	1221136	435643	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Thị trấn/Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
40	Suối Bí	Suối Bí	Thống Nhất	Lộ 25	1204375	429221	1201361	428013	10	10	a
41	Suối Ba Xoon	Suối Bà Son	Thống Nhất	Lộ 25	1204106	427727	1200857	424848	10	10	a
42	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Thống Nhất	Lộ 25	1203504	430876	1199834	424577	10	10	a
43	Suối Sâu	Suối Sâu	Thống Nhất	Lộ 25	1200289	430041	1199834	424577	10	10	a
44	Núi Cúi 1	Suối Gia Tân 1-1	Thống Nhất	Gia Tân 1	1226124	435365	1226908	435022	10	10	a
45	Núi Cúi 2	Suối Gia Tân 1-3	Thống Nhất	Gia Tân 1	1225604	435448	1225461	434535	10	10	a
46	Suối Cạn 3	Suối Gia Tân 1-3	Thống Nhất	Gia Tân 1	1223896	432001	1225039	432113	10	10	a
47	Suối Cạn 2	Suối Gia Tân 1-4	Thống Nhất	Gia Tân 1	1223998	432464	1225177	432461	10	10	a
48	Suối Reo	Suối Đức Huy	Thống Nhất	Gia Tân 1	1223411	432636	1224603	433580	15	15	a, b
49	Suối Gia Tân 1-5	Suối Gia Tân 1-6	Thống Nhất	Gia Tân 1	1224799	435173	1224660	434112	10	10	a
50	Suối Mủ	Suối Hưng Lộc - 1	Thống Nhất	Hưng Lộc	1210384	431279	1211262	428995	10	10	a
51	Cầu Trượt	Suối Hưng Lộc - 2	Thống Nhất	Hưng Lộc	1209935	429327	1211204	428622	10	10	a
52	Suối Bà Quỳnh	Suối Công An	Thống Nhất	Hưng Lộc	1208102	430281	1205723	428113	10	10	a
53	Suối Bí	Suối Bí	Thống Nhất	Hưng Lộc	1207443	430742	1204390	429232	10	10	a
54	Suối Ba Xoon	Suối Bà Son	Thống Nhất	Hưng Lộc	1206261	429406	1205444	428665	10	10	a
55	Suối Ba Xoon	Suối Bàu Hàm 2 - 4	Thống Nhất	Hưng Lộc	1205999	432224	1204923	431697	10	10	a
56	Suối Cầu Bí	Suối Cầu Bí	Thống Nhất	Hưng Lộc	1207929	433643	1205733	433509	10	10	a
57	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Thống Nhất	Hưng Lộc	1207673	435128	1203519	430872	10	10	a
58	Suối Hòn	Suối Hôn	Thống Nhất	Hưng Lộc	1208186	436421	1206245	436153	10	10	a
59	Suối Đức Huy	Suối Đức Huy	Thống Nhất	Gia Tân 2	1221870	435262	1223362	433732	15	15	a, b
60	Suối Gia Dung	Suối Gia Rung	Thống Nhất	Gia Tân 2	1224666	437734	1223162	439431	15	15	a

Phụ lục VIII

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN TRẢNG BOM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Sông Buông	Suối Sông Nhạn	Trảng Bom	An Viễn	1202962	422700	1203990	419592	20	20	a, b
2	Sông Buông	Sông Buông	Trảng Bom	An Viễn	1203990	419592	1206228	417329	20	20	a, b
3	Suối Tre	Suối Tre	Trảng Bom	Đồi 61	1207176	422054	1207186	418020	10	10	a
4	Sông Buông	Sông Buông	Trảng Bom	Đồi 61	1204861	419606	1207230	417159	20	20	a, b
5	Suối Tre	Suối Đá	Trảng Bom	Đồi 61	1207186	418020	1207230	417159	10	10	a
6	Sông Buông	Suối Sông Nhạn	Trảng Bom	Đồi 61	1203390	422616	1203644	421648	20	20	a, b
7	Suối 2 - Giang Điền	Suối 2 - Giang Điền	Trảng Bom	Giang Điền	1208857	416349	1207833	416308	10	10	a
8	Sông Buông	Sông Buông	Trảng Bom	Giang Điền	1207230	417159	1206706	414501	20	20	a, b
9	Suối Quảng Tiến - Trảng Bom	Suối 1 - Quảng Tiến	Trảng Bom	Quảng Tiến	1211062	416919	1211844	416202	10	10	a
10	Suối Quảng Phát	Suối Quảng Phát	Trảng Bom	Bình Minh	1211874	416177	1212977	415660	10	10	a
11	Suối Đĩa	Suối Đĩa	Trảng Bom	Bình Minh	1210388	413734	1211917	416052	10	10	a
12	Sông Lạnh	Sông Lạnh	Trảng Bom	Bình Minh	1216335	417761	1216534	416864	20	20	a, b
13	Sông Mây	Sông Mây	Trảng Bom	Bình Minh	1216971	418710	1217319	416818	20	20	a, b
14	Suối 1 - Bắc Sơn	Suối 1 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1214588	413317	1213735	414370	10	10	a
15	Suối 2 - Bắc Sơn	Suối 2 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1212260	412317	1213560	414552	10	10	a
16	Suối 3 - Bắc Sơn	Suối 3 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1211486	411433	1209961	411513	10	10	a
17	Suối 4 - Bắc Sơn	Suối 4 - Bắc Sơn	Trảng Bom	Bắc Sơn	1210014	413305	1209629	411914	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
18	Suối Đục	Suối Đục	Trảng Bom	Bắc Sơn	1215664	416638	1217319	416818	20	20	a, b
19	Sông Lạnh	Sông Mây	Trảng Bom	Bắc Sơn	1217319	416818	1217711	414736	20	20	a, b
20	Suối 1 - Hố Nai 3	Suối 1 - Hố Nai 4	Trảng Bom	Hố Nai 3	1213837	409121	1216467	409658	10	10	a
21	Suối 4 - Hố Nai 3	Suối 4 - Hố Nai 4	Trảng Bom	Hố Nai 3	1209961	411513	1208542	411418	10	10	a
22	Suối Quảng Tiến Trảng Bom	Suối 1 - Quảng Tiến	Trảng Bom	TT.Trảng Bom	1211062	416919	1211844	416202	10	10	a
23	Suối Quảng Phát	Suối Quảng Phát	Trảng Bom	TT.Trảng Bom	1211604	415904	1212975	415727	10	10	a
24	Mương Suối Đá	Mương Suối Đá	Trảng Bom	TT.Trảng Bom	1211197	419804	1213519	417260	10	10	a
25	Suối Tiên	Suối Tiên	Trảng Bom	Sông Trầu	1217922	422319	1217337	419709	10	10	a
26	Suối Rết	Suối Rết	Trảng Bom	Sông Trầu	1214363	423127	1214557	421997	10	10	a
27	Mương Suối Đá	Mương Suối Đá	Trảng Bom	Sông Trầu	1211696	419649	1213279	417730	10	10	a
28	Sông Thao	Sông Thao	Trảng Bom	Sông Trầu	1213195	422483	1216335	417761	20	20	a, b
29	Suối Ba Xi	Suối Ba Xi	Trảng Bom	Sông Trầu					10	10	a
30	Suối Tiên	Suối 1 - Cây Gáo	Trảng Bom	Cây Gáo	1218343	425075	1217901	423114	10	10	a
31	Suối 2 - Cây Gáo	Suối 2 - Cây Gáo	Trảng Bom	Cây Gáo	1218920	424520	1218523	423420	10	10	a
32	Suối Cạn	Suối 3 - Cây Gáo	Trảng Bom	Cây Gáo	1221724	424343	1220979	423151	10	10	a
33	Suối Sâu	Suối Sâu	Trảng Bom	Cây Gáo	1220607	424652	1220843	422609	10	10	a
34	Suối 1 - Thanh Bình	Suối 1 - Thanh Bình	Trảng Bom	Thanh Bình	1224455	425661	1225438	424783	10	10	a
35	Suối Dâu	Suối Dâu	Trảng Bom	Tây Hòa	1207896	423471	1207176	422054	10	10	a
36	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Trảng Bom	Tây Hòa	1206642	423496	1207269	422229	10	10	a
37	Sông Thao	Sông Thao	Trảng Bom	Tây Hòa	1212165	425554	1213195	422483	20	20	a, b
38	Suối Rết	Suối Rết	Trảng Bom	Tây Hòa	1214956	423914	1214363	423127	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/ Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
39	Suối Dâu	Suối Dâu	Trảng Bom	Trung Hòa	1209005	424481	1207896	423471	10	10	a
40	Sông Thao	Sông Thao	Trảng Bom	Trung Hòa	1211433	426353	1211219	423956	20	20	a, b
41	Suối Thác	Suối Thác	Trảng Bom	Trung Hòa	1204981	424780	1204604	423366	10	10	a
42	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Trảng Bom	Trung Hòa	1206386	424269	1206291	424007	10	10	a
43	Sông Buông	Suối Sông Nhạn	Trảng Bom	Trung Hòa	1202962	422700	1203390	422616	20	20	a, b
44	Suối Dâu	Suối Dâu	Trảng Bom	Đông Hòa	1208967	425789	1209005	424481	10	10	a
45	Suối Thác	Suối Thác	Trảng Bom	Đông Hòa	1205304	426493	1204981	424780	10	10	a
46	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	Trảng Bom	Đông Hòa	1207694	425949	1206214	424130	10	10	a
47	Đập Thủy lợi Hưng Long	Suối Dâu	Trảng Bom	Hưng Thịnh	1208514	427346	1208967	425789	10	10	a
48	Suối Công An	Suối Bà Son	Trảng Bom	Hưng Thịnh	1205441	428636	1204532	427409	10	10	a
49	Suối Công An	Suối Công An	Trảng Bom	Hưng Thịnh	1205862	428505	1203208	427186	10	10	a
50	Suối Gia Nhan	Suối Gia Nhan	Trảng Bom	Bàu Hàm	1213627	430382	1213669	428790	10	10	a
51	Suối Gia Đức	Suối Gia Đức	Trảng Bom	Bàu Hàm	1213517	429173	1213488	428897	10	10	a
52	Suối Gia Nhan	Suối Gia Nhan	Trảng Bom	Sông Thao	1213669	428790	1212969	426911	10	10	a
53	Suối Gia Đức	Suối Gia Đức	Trảng Bom	Sông Thao	1212253	430287	1213457	428553	10	10	a
54	Suối Rết	Suối Rết	Trảng Bom	Sông Thao	1216496	425871	1214363	423127	10	10	a
55	Sông Thao	Sông Thao	Trảng Bom	Sông Thao	1214973	427482	1211468	426363	20	20	a, b
56	Suối Hưng Lộc - 1	Suối Hưng Lộc - 1	Trảng Bom	Sông Thao	1211247	428996	1212743	426858	10	10	a
57	Suối Hưng Lộc - 2	Suối Hưng Lộc - 2	Trảng Bom	Sông Thao	1211197	428618	1211483	428386	10	10	a
58	Suối Bàu Hàm 2 - 1	Suối Bàu Hàm 2 - 2	Trảng Bom	Sông Thao	1212030	430197	1213308	428650	10	10	a

Phụ lục IX

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN CẨM MỸ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
					Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND	Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Suối Đá	Suối Đá 2	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1198890	458037	1196017	460698	10	10	a
2	Suối Cạn	Suối Cạn 2	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1197666	461392	1195562	461574	10	10	a
3	Suối Sách	Suối Sách	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1196242	457366	1194266	457802	10	10	a
4	Suối Lức	Suối Lức	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1192456	456515	1190199	460867	10	10	a
5	Suối Nhát	Suối Nhát	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1192153	456447	1191624	458054	10	10	a
6	Suối La Hoa	Suối La Hoa	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1191015	456156	1190948	456843	10	10	a
7	Suối Cạn - 1	Suối Cạn - 2	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1192520	458840	1191218	459825	10	10	a
8	Mương Nội Đồng La Hoa	Mương Nội Đồng La Hoa	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1190638	459695	1190228	460762	10	10	a
9	Sông Ray	Sông Ray	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	1199591	463427	1189963	460714	30	30	a, b
10	Suối Thề	Suối Thề	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1189850	452697	1189692	454633	10	10	a
11	Phụ lưu Suối Thề-5	Phụ lưu Suối Thề-5	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1189408	456904	1189471	455714	10	10	a
12	Phụ lưu Suối Thề-3	Phụ lưu Suối Thề-3	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1187574	451823	1189312	453631	10	10	a
13	Phụ lưu Suối Thề-2	Phụ lưu Suối Thề-2	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1187579	452958	1187553	455091	10	10	a
14	Phụ lưu Suối Thề-1	Phụ lưu Suối Thề-1	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1186963	455282	1186998	456332	10	10	a
15	Suối Đá	Suối Đá 1	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1186998	451497	1185755	456001	10	10	a
16	Suối La Hoa	Suối La Hoa	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1190244	458015	1187806	459117	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
17	Phụ lưu Sông Ray-2	Phụ lưu Sông Ray-2	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1187940	457976	1187417	458824	10	10	a
18	Phụ lưu Sông Ray-1	Phụ lưu Sông Ray-1	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1187468	456603	1186267	457075	10	10	a
19	Sông Ray	Sông Ray	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1189963	460714	1186255	457201	30	30	a, b
20	Phụ lưu Sông Ray-4	Phụ lưu Sông Ray-4	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1190209	459580	1189345	460135	10	10	a
21	Phụ lưu Sông Ray-5	Phụ lưu Sông Ray-5	Cẩm Mỹ	Sông Ray	1189891	459152	1188568	459360	30	30	a, c
22	Suối Sâu	Suối Sâu 1	Cẩm Mỹ	Xuân Mỹ	1195093	445754	1190956	450041	10	10	a
23	Suối Sóc	Suối Sóc	Cẩm Mỹ	Xuân Mỹ	1194976	444940	1189937	440560	10	10	a
24	Suối Xuân Mỹ	Suối Xuân Mỹ	Cẩm Mỹ	Xuân Mỹ	1190809	443952	1189691	441527	10	10	a
25	Suối Quýt-2	Suối Quýt-2	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1193648	434493	1191485	431741	20	20	a, b
26	Suối Quýt-1	Suối Quýt-1	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1190522	430001	1190709	427285	10	10	a
27	Phụ lưu suối Cả	Phụ lưu suối Cả	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1189066	430439	1189652	428201	10	10	a
28	Suối Gia Tráo	Suối Gia T Páo	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1192637	434509	1191604	432714	20	20	a, b
29	Phụ lưu suối Quýt	Phụ lưu suối Quýt	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	1189187	431622	1190525	429990	10	10	a
29.1	Suối Cả	Suối Cả	Cẩm Mỹ	Thừa Đức					20	20	a, b
29.2	Suối Đục	Suối Đục	Cẩm Mỹ	Thừa Đức					10	10	a
30	Suối Đá	Suối Đá 1	Cẩm Mỹ	Lâm San	1186998	451497	1185755	456001	10	10	a
31	Suối Cây Đa	Suối Cây Đa	Cẩm Mỹ	Lâm San	1186240	451502	1184254	454958	10	10	a
32	Suối Đục	Suối Đục 1	Cẩm Mỹ	Lâm San	1185230	452231	1183753	454315	10	10	a
33	Suối Sao	Suối Sao	Cẩm Mỹ	Lâm San	1183938	452143	1184059	451930	10	10	a
34	Suối Cạn	Suối Cạn 1	Cẩm Mỹ	Lâm San	1183670	450597	1181325	453392	10	10	a
35	Suối Gia Hoét	Suối Tầm Bó	Cẩm Mỹ	Lâm San	1181791	450518	1180578	453598	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
36	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	1197622	444143	1199423	447791	10	10	a
37	Suối Sâu	Suối Sâu	Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	1197759	443427	1198248	439327	10	10	a
38	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 1	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 1	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1197492	448452	1198061	448024	10	10	a
39	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1198841	449796	1199949	452336	10	10	a
40	Suối Lức	Suối Lức	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1194890	449679	1194692	453020	10	10	a
41	Suối Cầu Tư	Suối Cầu Tư	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1194874	447832	1195952	447076	10	10	a
42	Suối Nhát	Suối Nhát	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1192934	448207	1193151	450687	10	10	a
43	Suối Sâu 1	Suối Sâu 2	Cẩm Mỹ	Bảo Bình	1194995	446441	1191680	449158	10	10	a
44	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 2	Phụ lưu Hồ Suối Vọng 3	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1198841	449796	1210425	454381	10	10	a
45	Suối Nước Trong	Phụ lưu Sông Ray	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1201537	451378	1202198	454175	10	10	a
46	Phụ lưu suối Cầu Hai	Phụ lưu Suối Gia Liêu	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1200547	447537	1202296	447743	10	10	a
47	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Phụ lưu Hồ Suối Vọng	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1199758	447040	1199459	447689	10	10	a
48	Suối Cầu Hai	Suối Cầu Hai	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	1200643	446684	1203238	448109	10	10	a
49	Suối Sâu	Suối Sâu	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	1198741	440703	1196091	434295	10	10	a
50	Suối Râm	Suối Đá Bàn	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	1200613	435595	1202392	432614	10	10	a
51	Suối Ngân	Suối Ngân	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	1196805	439832	1195089	434227	10	10	a
52	Suối Bơm	Suối Bơm	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	1200638	437992	1201148	434845	10	10	a
53	Suối Râm	Suối Râm	Cẩm Mỹ	Long Giao	1197359	444768	1193972	441462	10	10	a
54	Suối Cả	Suối Cả	Cẩm Mỹ	Long Giao	1195037	442168	1191288	438938	20	20	a, b
55	Suối Cầu Tư	Suối Cầu Tư	Cẩm Mỹ	Long Giao	1197095	445242	1197010	447341	10	10	a
56	Suối Sóc	Suối Sóc	Cẩm Mỹ	Long Giao	1196024	445255	1189754	440370	10	10	a

STT	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo quyết định 4520/QĐ-UBND			Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
			Huyện	Xã	X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
57	Suối Sâu	Suối Sâu	Cẩm Mỹ	Long Giao	1196913	443855	1198741	440703	10	10	a
58	Suối Ngân	Suối Ngân	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	1197040	440424	1195089	434227	10	10	a
59	Suối Quýt 2	Suối Quýt 3	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	1195918	440474	1193649	434501	20	20	a, b
60	Suối Cả	Suối Cả	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	1193715	440915	1188356	434743	20	20	a, b
61	Suối Gia Tráo	Suối Gia T Páo	Cẩm Mỹ	Xuân Đường	1192114	436098	1192651	434529	10	10	a
62	Suối Nhát	Suối Nhát	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1192469	449643	1192666	452404	10	10	a
63	Suối Cầu Tư	Suối Cầu Tư	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1196196	452555	1193660	454958	10	10	a
64	Suối Sách	Suối Sách	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1200013	452855	1194475	455946	10	10	a
65	Suối La Hoa	Suối La Hoa	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1191270	454501	1191006	456144	10	10	a
66	Suối Đá	Suối Đá	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1200049	454111	1198218	457912	10	10	a
67	Suối Lức	Suối Lức	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1194858	450647	1193427	454658	10	10	a
68	Suối Rang	Suối Rang	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	1191171	451266	1190275	453953	10	10	a
69	Suối Râm	suối Đá Bàn	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1202071	431550	1202605	430813	10	10	a
70	Suối Cầu Mên	suối Môn	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1196091	432227	1196528	426054	10	10	a
71	Suối Đục	Suối Đục	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1195089	434227	1196603	425644	10	10	a
72	Suối Sâu	Suối Sâu	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1196091	434295	1199926	426871	10	10	a
73	Phụ lưu Suối Sông Nhạn	Phụ lưu Suối Sông Nhạn	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1204056	432153	1202652	430918	10	10	a
74	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1205125	433051	1201940	429595	10	10	a

Phụ lục X

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN LONG THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Rạch Bà Chèo	Rạch Bà Chèo	Long Thành	Tam An	1194420	409989	1196150	405190	10	10	a
2	Sông Nước Lạnh	Sông Nước Lạnh	Long Thành	Tam An	1194452	407918	1193828	407748	10	10	a
3	Rạch Giồng 1	Rạch Giồng 2	Long Thành	Tam An	1196480	407608	1196188	406166	10	10	a
4	Sông Ông Sắt	Sông Ông Sắt	Long Thành	Tam An	1194024	406984	1195032	405208	30	30	a, c
5	Sông Ông Thiện	Sông Ông Thiện	Long Thành	Tam An	1195262	406790	1194786	406394	10	10	a
6	Sông Ông Đẩu	Sông Ông Đẩu	Long Thành	Tam An	1193397	407099	1194955	405367	10	10	a
7	Rạch Ngăn Ngay	Rạch Ngăn Ngay	Long Thành	Tam An	1193452	406502	1194176	405785	10	10	a
8	Sông Nước Trong	Sông Nước Trong	Long Thành	Tam An	1193550	409527	1192280	404272	10	10	a
9	Rạch La	Rạch La	Long Thành	Tam An	1193448	404429	1192739	404343	10	10	a
10	Sông Đồng Nai và các phụ lưu	Sông Đồng Nai và các phụ lưu	Long Thành	Tam An	1197329	404314	1192280	404272	30	30	a, b, c
11	Suối Nước Trong	Sông Nước Trong	Long Thành	An Phước	1193361	410611	1192605	406218	10	10	a
12	Sông Tắc Gò Đa	Sông Tắc Gò Đa	Long Thành	An Phước	1191657	408384	1192246	406598	10	10	a
13	Suối Sông Nhạn	Suối Sông Nhạn	Long Thành	Bình An	1201255	425084	1203155	422674	10	10	a
14	Suối Sâu	Suối Sâu	Long Thành	Bình An	1199136	427150	1199881	424406	10	10	a
15	Suối Cả	Suối Cả	Long Thành	Long Phước	1187296	420295	1185665	417623	20	20	a, b
16	Rạch Suối Cả	Rạch Suối Cả	Long Thành	Long Phước	1185665	417623	1184497	415328	20	20	a, b
17	Rạch Suối Tre	Rạch Suối Tre	Long Thành	Long Phước	1188134	416800	1186772	413948	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
18	Rạch Nhum	Rạch Nhum	Long Thành	Long Phước	Rừng	Rừng	1181146	416513	10	10	a
19	Rạch Tất Cá Táng	Rạch Tất Cá Táng	Long Thành	Long Phước	Rừng	Rừng	1180312	417484	10	10	a
20	Sông Thị Vải	Sông Thị Vải	Long Thành	Long Phước	1184764	414849	1180312	417484	30	30	a, c
21	Rạch Tất Cá Táng	Rạch Tất Cá Táng	Long Thành	Phước Thái	Rừng	Rừng	1180315	417647	10	10	a
22	Sông Bến Ngự	Sông Bến Ngự	Long Thành	Phước Thái	1180990	419914	1179714	418005	30	30	a, c
23	Rạch Ngoài	Rạch Ngoài	Long Thành	Phước Thái	1181041	421565	1180373	420259	10	10	a
24	Suối Tôm	Suối Tôm	Long Thành	Phước Thái	1179687	421367	1180166	420476	10	10	a
25	Sông Quán Chim	Sông Quán Chim	Long Thành	Phước Thái	1180166	420476	1179232	419372	10	10	a
26	Sông Tất Cá Thâu	Sông Tất Cá Thâu	Long Thành	Phước Thái	1179690	420184	1179771	419551	10	10	a
27	Sông Thị Vải	Sông Thị Vải	Long Thành	Phước Thái	1180315	417647	1177384	419470	30	30	a, c
28	Suối Phèn	Suối Phèn	Long Thành	TT. Long Thành	1193988	412543	1192577	413067	10	10	a
29	Suối Bến Năng	Sông Bến Năng	Long Thành	TT. Long Thành	1192577	413067	1191312	411421	20	20	a, b
30	Suối Cây Khế	Suối Cây Khế	Long Thành	Lộc An	1198296	419814	1197817	418534	10	10	a
31	Suối Phèn	Suối Phèn	Long Thành	Lộc An	1192829	413140	1192577	413067	10	10	a
32	Sông Đông Hữu	Sông Đông Hữu	Long Thành	Long An	1190257	414699	1189030	413305	20	20	a, b
33	Sông Bưng Môn	Sông Bưng Môn	Long Thành	Long An	1192544	418400	1190653	414989	20	20	a, b
34	Suối Phèn	Suối Phèn	Long Thành	Long Đức	1197639	414054	1193488	412585	10	10	a
35	Suối Cầu Vạc	Suối Le Cầu Vạc	Long Thành	Phước Bình	1181076	425230	1179607	423552	10	10	a
36	Suối Le Cầu - Thái Thiện	Suối Le Cầu - Thái Thiện	Long Thành	Phước Bình	1179607	423552	1179700	421406	10	10	a
37	Suối Đá Vàng	SĐV-02	Long Thành	Phước Bình	1179260	426905	1181635	431448	10	10	a
38	Suối Ba	Suối Ba	Long Thành	Tân Hiệp	1183825	431408	1181076	425230	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
39	Suối Đá	Suối Đá	Long Thành	Bàu Cạn	1186960	431149	1185188	428378	10	10	a
40	Suối Le	Suối Le	Long Thành	Bàu Cạn	1185585	433046	1182653	428186	10	10	a
41	Suối Cả	Suối Cả	Long Thành	Bàu Cạn	1188499	431502	1190691	427280	20	20	a, b
42	Suối Bản Cù	Suối Trầu	Long Thành	Bàu Cạn	1190691	427280	1189108	422033	20	20	a, b
43	Suối 1 -Tân Hiệp	Suối 1 -Tân Hiệp	Long Thành	Tân Hiệp	1185067	425815	1181076	425230	10	10	a
44	Suối 2 -Tân Hiệp	Suối 2 -Tân Hiệp	Long Thành	Tân Hiệp	1183367	427453	1182423	426665	10	10	a
45	Suối Quýt	Suối Quýt	Long Thành	Cẩm Đường	1193314	430222	1191135	431547	10	10	a
46	Suối Đục	Suối Đục	Long Thành	Cẩm Đường	1194779	430759	1195187	427887	10	10	a
47	Suối Ông Trữ	Suối Ông Trữ	Long Thành	Bình Sơn	1195579	424141	1194904	421907	20	20	a, b
48	Suối Bưng Môn	Suối Bưng Môn	Long Thành	Bình Sơn	1194904	421907	1192667	418428	20	20	a, b
49	Suối Trầu	Suối Trầu	Long Thành	Bình Sơn	1190702	427266	1188932	423923	20	20	a, b
50	Suối Long Phú	Suối Long Phú	Long Thành	Xã Phước Thái	1185243	420562	1181333	419161	10	10	a, b

Phụ lục XI

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC HUYỆN NHƠN TRẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
1	Sông Đồng Môn	Sông Đồng Môn	Nhơn Trạch	Phước Thiền	1191309	411408	1189786	408680	20	20	a, b
2	Suối Lấp	Suối Lấp	Nhơn Trạch	TT. Hiệp Phước	1190217	412116	1186895	413782	10	10	a
3	Rạch Cầu Mít	Rạch Cầu Mít	Nhơn Trạch	Long Thọ	1186379	413580	1184391	415011	30	30	a, c
4	Rạch Cây Khô	Rạch Cây Khô	Nhơn Trạch	Long Thọ	1184614	414609	1183916	414106	30	30	a, c
5	Rạch Dài	Rạch Dài	Nhơn Trạch	Long Thọ	1184803	414017	1184614	414609	30	30	a, c
6	Rạch Miễu	Rạch Miễu	Nhơn Trạch	Long Thọ	1182949	413372	1182085	414023	30	30	a, c
7	Rạch Vàm	Rạch Vàm	Nhơn Trạch	Long Thọ	1181605	413420	1181748	414380	30	30	a, c
8	Sông Thị Vải	Sông Thị Vải	Nhơn Trạch	Long Thọ	1184391	415011	1182103	414876	30	30	a, c
9	Rạch Miễu	Rạch Miễu	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1179915	404583	1179154	405244	30	30	a, c
10	Suối Nhum	Suối Nhum	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1182361	403480	1178724	404218	10	10	a, c
11	Rạch Lá	Rạch Lá	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1179512	405475	1177783	403778	10	10	a, c
12	Rạch Bần Nhỏ	Rạch Bần Nhỏ	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1178686	403180	1178451	403922	10	10	a
13	Rạch Bần Lớn	Rạch Bần Lớn	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1178069	403417	1178001	403870	10	10	a
14	Rạch Giồng	Rạch Giồng	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1180129	401966	1179804	401556	10	10	a
15	Rạch Bàu Thai	Rạch Bàu Thai	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1180008	402602	1179548	402274	10	10	a
16	Suối Bàu Sen	Suối Bàu Sen	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1182370	401928	1180459	399956	10	10	a
17	Rạch Mương Đào	Rạch Mương Đào	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1181397	399435	1181042	399082	10	10	a
18	Rạch Nhà Máy	Rạch Nhà Máy	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1181874	399268	1181568	398534	10	10	a
19	Rạch Ông Kèo	Rạch Ông Kèo	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1183348	397675	1177089	402753	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
20	Sông Đồng Tranh	Sông Đồng Tranh	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1177089	402748	1177762	402729	30	30	a, c
21	Rạch Cao Cẳng	Rạch Cao Cẳng	Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh	1181310	399745	1180547	399778	10	10	a
22	Sông Phước Lý	Sông Phước Lý	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186866	397741	1187020	396691	30	30	a, c
23	Sông Ông Kèo	Sông Ông Kèo	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186713	397904	1184084	397323	30	30	a, c
24	Sông Ông Mai	Sông Ông Mai	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183448	396625	1182329	392778	10	10	a
25	Rạch Ngã Bát	Rạch Ngã Bát	Nhơn Trạch	Phú Đông	1182735	392630	1182597	392458	10	10	a
26	Sông Rạch Miễu	Sông Rạch Miễu	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184095	393050	1183120	391763	10	10	a
27	Sông Ông Thuộc	Sông Ông Thuộc	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183526	396455	1181497	393420	10	10	a
28	Rạch Mãng Cầu	Rạch Mãng Cầu	Nhơn Trạch	Phú Đông	1182941	395290	1182759	395660	10	10	a
29	Ngọn Lò Rèn	Ngọn Lò Rèn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183125	395406	1183393	394688	10	10	a
30	Ngọn Mương Chén	Ngọn Mương Chén	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183007	394676	1182523	394850	10	10	a
31	Ngọn Hai Dành	Ngọn Hai Dành	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183290	395715	1182924	396029	10	10	a
32	Ngọn Bà Bốc	Ngọn Bà Bốc	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183024	394851	1182559	395046	10	10	a
33	Ngọn Cây Chôm	Ngọn Cây Chôm	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183024	394851	1183343	394612	10	10	a
34	Ngọn Cây Khế	Ngọn Cây Khế	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183007	394676	1183278	394490	10	10	a
35	Ngọn Tám Long	Ngọn Tám Long	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183604	395290	1183322	395060	10	10	a
36	Rạch Bà Út Nhỏ	Rạch Bà Út Nhỏ	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183527	395880	1183881	395824	10	10	a
37	Rạch Bà Út Lớn	Rạch Bà Út Lớn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183316	396255	1183891	395885	10	10	a
38	Rạch Ông Mai	Rạch Ông Mai	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184089	397322	1183448	396625	10	10	a
39	Rạch Bà Tình	Rạch Bà Tình	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184834	395810	1183995	395884	10	10	a
40	Sông Bến Ngự	Sông Bến Ngự	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184970	396391	1184726	395494	10	10	a
41	Sông Cả Ta	Sông Cả Ta	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184726	395494	1183540	394649	10	10	a
42	Rạch Bờ Đắp	Rạch Bờ Đắp	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184794	395463	1184433	394200	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
43	Sông Kinh	Sông Kinh	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184779	394278	1182995	393696	10	10	a
44	Rạch Miễng Sành	Rạch Miễng Sành	Nhơn Trạch	Phú Đông	1182920	392450	1183862	393240	10	10	a
45	Ngọn Tháp Đèn	Ngọn Tháp Đèn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184045	393650	1183950	394010	10	10	a
46	Tắc Nhà Trường	Tắc Nhà Trường	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184936	394220	1184377	393960	10	10	a
47	Rạch Cây Mắm	Rạch Cây Mắm	Nhơn Trạch	Phú Đông	1184893	394966	1184709	394340	10	10	a
48	Sông Cầu Tàu	Sông Cầu Tàu	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185573	395732	1184779	394278	10	10	a
49	Rạch Nò Nhỏ	Rạch Nò Nhỏ	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185379	394710	1185285	394789	10	10	a
50	Rạch Nò Lớn	Rạch Nò Lớn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186273	394250	1185278	394635	10	10	a
51	Rạch Cầu Ván	Rạch Cầu Ván	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186292	394255	1186823	394380	10	10	a
52	Rạch Đìa Đôi	Rạch Đìa Đôi	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185712	394835	1186273	394250	10	10	a
53	Rạch Ông Mười	Rạch Ông Mười	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185712	394835	1185802	395448	10	10	a
54	Sông Ông Chuốc	Sông Ông Chuốc	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185573	395732	1186823	394380	10	10	a
55	Ngọn Bà Lãnh	Ngọn Bà Lãnh	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186345	394790	1186662	394830	10	10	a
56	Ngọn Dượng Đáy	Ngọn Dượng Đáy	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186484	394875	1186438	395069	10	10	a
57	Ngọn Chòi Vịt	Ngọn Chòi Vịt	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186152	395079	1186250	395327	10	10	a
58	Sông Cây Tràm	Sông Cây Tràm	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186509	396042	1186343	395414	10	10	a
59	Ngọn Chùa Lớn	Ngọn Chùa Lớn	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186073	395080	1186052	395491	10	10	a
60	Ngọn Chùa Nhỏ	Ngọn Chùa Nhỏ	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185845	395009	1185957	395480	10	10	a
61	Rạch Láng Cát	Rạch Láng Cát	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186320	395970	1185966	395580	10	10	a
62	Ngọn Ông Hào	Ngọn Ông Hào	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185498	395073	1185615	395510	10	10	a
63	Ngọn Bà Hai	Ngọn Bà Hai	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185130	395351	1185341	395740	10	10	a
64	Ngọn Ông Năm	Ngọn Ông Năm	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185020	395463	1185231	395805	10	10	a
65	Rạch Lùi	Rạch Lùi	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185498	395712	1184950	396121	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
66	Sông Nhà Máy	Sông Nhà Máy	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185861	396505	1184970	396391	10	10	a
67	Ngọn Bông Súng	Ngọn Bông Súng	Nhơn Trạch	Phú Đông	1185600	396045	1185729	396500	10	10	a
68	Rạch Nhà Máy 2	Rạch Nhà Máy 2	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186010	396890	1185853	396549	10	10	a
69	Ngọn Gò Keo	Ngọn Gò Keo	Nhơn Trạch	Phú Đông	1186229	396047	1186262	397790	10	10	a
70	Ngọn Ông Tư	Ngọn Ông Tư	Nhơn Trạch	Phú Đông	1187011	396958	1186259	396100	10	10	a
71	Ngọn Bà Dứa	Ngọn Bà Dứa	Nhơn Trạch	Phú Đông	1187020	396685	1186509	396042	10	10	a
72	Sông Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Nhơn Trạch	Phú Đông	1183124	391776	1181510	393430	30	30	a, c
73	Rạch Ông Thuộc	Rạch Ông Thuộc	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1181906	393820	1183494	396490	10	10	a
74	Rạch Bông San	Rạch Bông San	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1183379	396612	1182150	394220	10	10	a
75	Rạch Ông Mai	Rạch Ông Mai	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1184022	397237	1183379	396612	10	10	a
76	Rạch Chà Là Lớn	Rạch Chà Là Lớn	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1179306	399038	1178836	396983	10	10	a
77	Rạch Tắc Kèo	Rạch Tắc Kèo	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1180683	397163	1179084	398288	10	10	a
78	Rạch Tam Đa	Rạch Tam Đa	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1177666	399331	1179055	398424	10	10	a
79	Rạch Bàng	Rạch Bàng	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1177934	399743	1176717	397926	10	10	a
80	Rạch Cà Út	Rạch Cà Út	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1176514	398324	1175839	399149	10	10	a
81	Rạch Muỗi	Rạch Muỗi	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1179137	399332	1176757	400700	10	10	a
82	Sông Lòng Tàu	Sông Lòng Tàu	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1181273	393355	1176988	402683	30	30	a, c
83	Sông Đồng Tranh	Sông Đồng Tranh	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1176762	400766	1176988	402683	30	30	a, c
84	Rạch Ông Kèo	Rạch Ông Kèo	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1184019	397244	1176985	402683	10	10	a
85	Rạch Cá Đôi	Rạch Cá Đôi	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1179855	399728	1179953	400207	10	10	a
86	Rạch Cà Tư	Rạch Cà Tư	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1181387	397527	1181542	398468	10	10	a
87	Rạch Cái Giang	Rạch Cái Giang	Nhơn Trạch	Phước Khánh	1182064	397177	1181995	398273	10	10	a
88	Rạch Ông Nhờ	Rạch Ông Nhờ	Nhơn Trạch	Long Tân	1189271	403266	1189046	402701	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
89	Rạch Chạy	Rạch Chạy	Nhơn Trạch	Long Tân	1188674	403545	1188145	400688	10	10	a
90	Rạch Tắc	Rạch Tắc	Nhơn Trạch	Long Tân	1189911	402256	1189213	402127	10	10	a
91	Rạch Xẻo Dơi	Rạch Xẻo Dơi	Nhơn Trạch	Long Tân	1189215	401675	1189125	401858	10	10	a
92	Rạch Bà Vách	Rạch Bà Vách	Nhơn Trạch	Long Tân	1189881	401929	1191389	401537	10	10	a
93	Rạch Ngọn Cau	Rạch Ngọn Cau	Nhơn Trạch	Long Tân	1189707	401504	1188793	401764	10	10	a
94	Rạch Ông Ngưu	Rạch Ông Ngưu	Nhơn Trạch	Long Tân	1190168	401392	1189848	401006	10	10	a
95	Rạch Kè	Rạch Kè	Nhơn Trạch	Long Tân	1189848	401006	1188844	400210	10	10	a
96	Rạch Cá Mấu	Rạch Cá Mấu	Nhơn Trạch	Long Tân	1189473	400124	1189117	399787	30	30	a, c
97	Rạch Nang	Rạch Nang	Nhơn Trạch	Long Tân	1190760	401108	1190890	400677	10	10	a
98	Ngọn Rạch Nỏ	Ngọn Rạch Nỏ	Nhơn Trạch	Long Tân	1190569	400039	1191193	400961	10	10	a
99	Ngọn Rạch Cà Dơi (Rạch Nò)	Ngọn Rạch Cà Dơi (Rạch Nò)	Nhơn Trạch	Long Tân	1189877	400213	1190044	399866	10	10	a
100	Rạch Xẻo Chay	Rạch Xẻo Chay	Nhơn Trạch	Long Tân	1189815	399671	1189733	399313	10	10	a
101	Rạch Xẻo Rong	Rạch Xẻo Rong	Nhơn Trạch	Long Tân	1189593	399525	1189490	399343	10	10	a
102	Rạch Ông Vỹ	Rạch Ông Vỹ	Nhơn Trạch	Long Tân	1189520	399833	1189332	399503	10	10	a
103	Rạch Xẻo Vòng	Rạch Xẻo Vòng	Nhơn Trạch	Long Tân	1188996	403755	1189652	404588	10	10	a
104	Rạch Xẻo Mương	Rạch Xẻo Mương	Nhơn Trạch	Long Tân	1189659	404256	1189785	404533	10	10	a
105	Rạch Xẻo Lác	Rạch Xẻo Lác	Nhơn Trạch	Long Tân	1188950	405658	1188953	405234	10	10	a
106	Rạch Nhum	Rạch Nhum	Nhơn Trạch	Long Tân	1188220	405792	1189789	404890	10	10	a
107	Rạch Bòng Bọng	Rạch Bòng Bọng	Nhơn Trạch	Long Tân	1190022	405254	1189796	405222	10	10	a
108	Rạch Chim Diền (Rạch Chùm Diện)	Rạch Chim Diền (Rạch Chùm Diện)	Nhơn Trạch	Long Tân	1189546	405337	1189666	405352	10	10	a
109	Rạch Đập	Rạch Đập	Nhơn Trạch	Long Tân	1189203	405607	1189732	405544	10	10	a
110	Rạch Tranh	Rạch Tranh	Nhơn Trạch	Long Tân	1190288	405592	1189830	405620	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
111	Rạch Chà	Rạch Chà	Nhơn Trạch	Long Tân	1190312	406021	1190044	406554	10	10	a
112	Rạch Bà Ngãi	Rạch Bà Ngãi	Nhơn Trạch	Long Tân	1191284	406243	1191036	405493	10	10	a
113	Sông Cái	Sông Cái	Nhơn Trạch	Long Tân	1190048	399353	1188130	400697	30	30	a, c
114	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Nhơn Trạch	Long Tân	1192136	404317	1190048	399353	30	30	a, b, c
115	Sông Vàm Môn	Sông Vàm Môn	Nhơn Trạch	Long Tân	1189963	406556	1190996	404420	30	30	a, c
116	Rạch Cui	Rạch Cui	Nhơn Trạch	Long Tân	1190916	405300	1190440	404708	10	10	a
117	Rạch Đất Sét	Rạch Đất Sét	Nhơn Trạch	Long Tân	1190956	405890	1190916	405300	10	10	a
118	Rạch Chợ	Rạch Chợ	Nhơn Trạch	Phú Hội	1188738	407505	1188743	407247	10	10	a
119	Rạch Ông Hương	Rạch Ông Hương	Nhơn Trạch	Phú Hội	1189017	407740	1189242	407267	10	10	a
120	Rạch Cát	Rạch Cát	Nhơn Trạch	Phú Hội	1189308	408114	1189561	408121	10	10	a
121	Sông Vàm Môn	Sông Vàm Môn	Nhơn Trạch	Phú Hội	1189783	408673	1189549	406493	30	30	a, c
122	Sông Vàm Kinh	Sông Vàm Kinh	Nhơn Trạch	Phú Hội	1190563	407733	1190071	406735	30	30	a, c
123	Rạch Ông Phòng	Rạch Ông Phòng	Nhơn Trạch	Phú Hội	1188674	406581	1189016	406406	10	10	a
124	Rạch Bàu Cá	Rạch Bàu Cá	Nhơn Trạch	Phú Hội	1188740	406204	1189549	406493	10	10	a
125	Rạch Cóc	Rạch Cóc	Nhơn Trạch	Phước An	1178312	411721	1177513	410830	30	30	a, c
126	Rạch Mới	Rạch Mới	Nhơn Trạch	Phước An	1177513	410830	1177247	411534	30	30	a, c
127	Rạch Bàu Bông	Rạch Bàu Bông	Nhơn Trạch	Phước An	1177723	409769	1177513	410830	30	30	a, c
128	Rạch Tắc Le	Rạch Tắc Le	Nhơn Trạch	Phước An	1179010	407367	1177723	409769	30	30	a, c
129	Suối Vũng Gấm	Suối Vũng Gấm	Nhơn Trạch	Phước An	1181928	408609	1179279	407427	30	30	a, c
130	Rạch Vũng Gấm	Rạch Vũng Gấm	Nhơn Trạch	Phước An	1179279	407427	1177735	404998	30	30	a, c
131	Rạch Lá	Rạch Lá	Nhơn Trạch	Phước An	1179155	406450	1177779	403820	10	10	a
132	Suối Cua	Suối Cua	Nhơn Trạch	Phước An	1177746	405666	1176576	405851	30	30	a, c
133	Rạch Đá Bầu	Rạch Đá Bầu	Nhơn Trạch	Phước An	1175166	409564	1176220	409867	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
134	Rạch Tràm	Rạch Tràm	Nhơn Trạch	Phước An	1177713	409622	1175450	407036	30	30	a, c
135	Rạch Cái Út	Rạch Cái Út	Nhơn Trạch	Phước An	1176382	406626	1175645	407242	30	30	a, c
136	Rạch Tra Cho (Tắc Chợ)	Rạch Tra Cho (Tắc Chợ)	Nhơn Trạch	Phước An	1177070	407082	1176380	406221	30	30	a, c
137	Sông Đồng Tranh	Sông Đồng Tranh	Nhơn Trạch	Phước An	1177774	403819	1172092	412011	30	30	a, c
138	Rạch Cái Đôi	Rạch Cái Đôi	Nhơn Trạch	Phước An	1177312	410240	1174521	411202	10	10	a
139	Rạch Ông Trùm	Rạch Ông Trùm	Nhơn Trạch	Phước An	1174521	411202	1172728	410483	10	10	a
140	Tắc Ruộng	Tắc Ruộng	Nhơn Trạch	Phước An	1176173	412894	1174577	411677	10	10	a
141	Sông Bà Hào	Sông Bà Hào	Nhơn Trạch	Phước An	1177247	411534	1172756	415477	30	30	a, c
142	Rạch Sa Dưa	Rạch Sa Dưa	Nhơn Trạch	Phước An	1179112	414731	1176715	414076	10	10	a
143	Tắc Ruột Ngựa	Tắc Ruột Ngựa	Nhơn Trạch	Phước An	1176240	413518	1174347	413540	10	10	a
144	Rạch Bên Cây Trái	Rạch Bên Cây Trái	Nhơn Trạch	Phước An	1178339	414709	1177803	416473	30	30	a, c
145	Rạch Trước	Rạch Trước	Nhơn Trạch	Phước An	1178536	415837	1177003	415320	30	30	a, c
146	Tắc Dây Mũ	Tắc Dây Mũ	Nhơn Trạch	Phước An	1176255	414534	1175646	415380	10	10	a
147	Sông Ba Gioi	Sông Ba Gioi	Nhơn Trạch	Phước An	1174521	411202	1170381	415861	30	30	a, c
148	Rạch Cấm Sào	Rạch Cấm Sào	Nhơn Trạch	Phước An	1173613	412725	1171269	414984	10	10	a
149	Tắc Cua	Tắc Cua	Nhơn Trạch	Phước An	1172092	412011	1170468	415081	10	10	a
150	Sông Gò Gia	Sông Gò Gia	Nhơn Trạch	Phước An	1172756	415477	1164400	419075	30	30	a, c
151	Rạch Ngọn Mương	Rạch Ngọn Mương	Nhơn Trạch	Phước An	1179900	414497	1181818	414512	30	30	a, c
152	Sông Thị Vải	Sông Thị Vải	Nhơn Trạch	Phước An	1181865	414928	1164400	419075	30	30	a, c
153	Rạch Ông Trác	Rạch Ông Trác	Nhơn Trạch	Phước An	1177665	418349	1176804	418734	10	10	a
154	Tắc Hồng	Tắc Hồng	Nhơn Trạch	Phước An	1168473	417067	1165038	417948	10	10	a
155	Rạch Bà Sở	Rạch Bà Sở	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1185994	400505	1186190	400332	10	10	a
156	Rạch Suối	Rạch Suối	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1186374	401261	1186463	400557	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
157	Rạch Ông Lương	Rạch Ông Lương	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1186665	400845	1186666	400658	10	10	a
158	Rạch Bà Hiến	Rạch Bà Hiến	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1186838	401393	1187133	400784	10	10	a
159	Rạch Láng	Rạch Láng	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1187011	401937	1187525	400812	10	10	a
160	Rạch Kiệu	Rạch Kiệu	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1187494	401830	1188249	401501	10	10	a
161	Rạch Chạy	Rạch Chạy	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1188240	401493	1188072	400718	10	10	a
162	Sông Cái	Sông Cái	Nhơn Trạch	Phú Thạnh	1188071	400718	1186434	399021	30	30	a, c
163	Sông Cái	Sông Cái	Nhơn Trạch	Đại Phước	1189766	398869	1190882	396840	30	30	a, c
164	Sông Phước Lý	Sông Phước Lý	Nhơn Trạch	Đại Phước	1187925	398350	1187064	396701	30	30	a, c
165	Rạch Bà Trúc	Rạch Bà Trúc	Nhơn Trạch	Đại Phước	1187064	396701	1187259	396294	10	10	a
166	Rạch Cống Lớn	Rạch Cống Lớn	Nhơn Trạch	Đại Phước	1188019	397297	1188821	397928	10	10	a
167	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Nhơn Trạch	Đại Phước	1189766	398869	1189643	396056	30	30	a, b, c
168	Rạch Cầu Kê (Câu Kê)	Rạch Cầu Kê (Câu Kê)	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1188050	396468	1189643	396056	10	10	a
169	Rạch Cây Chuối	Rạch Cây Chuối	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1188220	395888	1187274	395812	10	10	a
170	Rạch Bà Trúc	Rạch Bà Trúc	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1187017	396662	1187202	396265	10	10	a
171	Rạch Cầu Sắc	Rạch Cầu Sắc	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1187363	393658	1187850	394866	10	10	a
172	Rạch Cây Mắm	Rạch Cây Mắm	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1187328	393243	1187141	392638	10	10	a
173	Rạch Gội	Rạch Gội	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186830	392847	1187141	392638	10	10	a
174	Rạch Cá	Rạch Cá	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184510	393078	1186884	392420	10	10	a
175	Rạch Bà Dứa	Rạch Bà Dứa	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186808	396667	1186561	396032	10	10	a
176	Rạch Bảy Lớn	Rạch Bảy Lớn	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184651	392942	1184498	391216	10	10	a
177	Rạch Miễu	Rạch Miễu	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184131	393058	1183191	391712	10	10	a
178	Rạch Ngã Tư	Rạch Ngã Tư	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184972	393502	1185138	394013	10	10	a
179	Rạch Cạy	Rạch Cạy	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1184693	393443	1184510	393078	10	10	a

Stt	Tên nguồn nước		Phạm vi hành chính		Tọa độ địa lý				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)		Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Tại địa phương	Theo Quyết định số 4520/QĐ-UBND	Huyện	Thị trấn/Xã	Toạ độ điểm đầu		Toạ độ điểm cuối				
					X	Y	X	Y	Bờ trái	Bờ phải	
180	Rạch Bà Thông	Rạch Bà Thông	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1185342	392200	1186014	392656	10	10	a
181	Sông Ông Chuốc	Sông Ông Chuốc	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186329	395335	1189112	394874	30	30	a, c
182	Rạch Cầu Ván	Rạch Cầu Ván	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186038	394120	1186849	394321	10	10	a
183	Rạch Nò Lớn	Rạch Nò Lớn	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1186134	393799	1185698	394222	10	10	a
184	Sông Nhà Bè	Sông Nhà Bè	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1189673	396060	1183168	391707	30	30	a, c
185	Rạch Cầu Kê	Rạch Cầu Kê	Nhơn Trạch	Đại Phước	1187259	396294	1188050	396468	10	10	a
186	Rạch Bà Hai	Rạch Bà Hai	Nhơn Trạch	Phú Hữu	1188050	396468	1188041	394455	10	10	a

Phụ lục XII

PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI HỒ TỰ NHIÊN VÀ HỒ THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Phường/ Thị trấn /Xã			
I	**HUYỆN TÂN PHÚ**						
1	**Hồ Ngứa**	**Bàu Ngứa**	Tân Phú	Trà Cổ	Hồ tự nhiên	30	a, b
2	**Bàu Ngứa**	**Bàu Ngứa**	Tân Phú	Phú Điền	Hồ tự nhiên	30	a, b
3	**Hồ Phú Thanh 2**	**Bàu Ngứa**	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	a, b
4	**Hồ Phú Thanh 3**	**Bàu Mây**	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	a, b
5	**Bàu Sân Bay**	**Bàu Sân Bay**	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	a, b
6	**Bàu Xập Xình**	**Bàu Xập Xình**	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	a, b
7	**Hồ Phú Thanh 1**	**Bàu Bèo**	Tân Phú	Phú Thanh	Hồ tự nhiên	30	a, b
8	**Bàu ấp 11**	**Bàu ấp 11**	Tân Phú	Đắc Lua	Hồ tự nhiên	30	a, b
9	**Hồ Vàm Hổ**	**Hồ Vàm Hô**	Tân Phú	Tà Lài	Hồ tự nhiên	30	a, b
10	**Bàu C9**	**Bàu C9**	Tân Phú	Phú Lập	Hồ tự nhiên	30	a, b
11	**Hồ Đa Tôn**	**Hồ Đa Tôn**	Tân Phú	Thanh Sơn	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b, c, d

Stt	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Phường/ Thị trấn /Xã			
II	**HUYỆN VĨNH CỬU**						
12	**Hồ Trị An**	**Hồ Trị An**	Vĩnh Cửu	Mã Đà	Hồ thủy điện cấp nước sinh hoạt, tưới…	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty Thủy điện Trị An)	b, c, d
13	**Hồ Bà Hào**	**Hồ Bà Hào**	Vĩnh Cửu	Mã Đà	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn Hóa Đồng Nai)	b
14	**Hồ Mo Nang**	**Hồ Mo Nang**	Vĩnh Cửu	Mo Nang	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	b
III	**HUYỆN XUÂN LỘC**						
15	**Hồ Gia Măng 2**	**Hồ Gia Măng**	Xuân Lộc	Xuân Hiệp	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b

Stt	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Phường/ Thị trấn /Xã			
16	**Hồ Gia Ui**	**Hồ Gia Ui**	Xuân Lộc	Xuân Trường, Xuân Tâm	Hồ thủy lợi cấp nước tưới, sinh hoạt	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b
17	**Hồ Núi Le**	**Hồ Núi Le**	Xuân Lộc	Gia Ray	Hồ thủy lợi cấp nước tưới, sinh hoạt	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	
IV	**TP. LONG KHÁNH**						
18	**Hồ Cầu Dầu**	Hồ Cầu Dầu	Long Khánh	Hàng Gòn	Hồ thủy lợi cấp nước sinh hoạt và tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	b
19	**Hồ Bàu Môn**	Hồ Bàu Môn	Long Khánh	Hàng Gòn	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	b
20	**Hồ Suối Tre**	Hồ thủy lợi Suối Tre	Long Khánh	Suối Tre	Hồ thủy lợi cấp nước sinh	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình	b

Stt	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Phường/ Thị trấn /Xã			
					hoạt và tưới	đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	
V	**HUYỆN TRẢNG BOM**						
21	**Hồ Sông Mây**	**Hồ Sông Mây**	Trảng Bom	xã Bắc Sơn, Bình Minh, Sông Trầu, TT. Trảng Bom	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất) ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b
22	**Hồ Suối Đầm**	**Hồ Suối Đầm**	Trảng Bom	Bàu Hàm	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	b
23	**Hồ Bà Long**	**Hồ Bà Long**	Trảng Bom	Hố Nai 3	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất) ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b
24	**Hồ Thanh Niên**	**Hồ Thanh**	Trảng	Hố Nai 3	Hồ thủy lợi	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng	b

Stt	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Phường/ Thị trấn /Xã			
		Niên	Bom		cấp nước tưới	tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	
V	HUYỆN CẨM MỸ						
25	Hồ Suối Thề	Hồ Suối Thề	Cẩm Mỹ	Sông Ray	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	b
26	Hồ Sông Ray	Hồ Sông Ray	Cẩm Mỹ	Sông Ray, Lâm San	Hồ thủy lợi cấp nước tưới, sinh hoạt	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	b
27	Hồ Suối Ran	Hồ Suối Ran	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ	b
28	Hồ Giao Thông	Hồ Giao Thông	Cẩm Mỹ	Lâm San	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	b

Stt	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Phường/ Thị trấn /Xã			
29	**Hồ Suối Đôi**	**hồ Suối Đôi**	Cẩm Mỹ	Lâm San	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất)	b
30	**Hồ Suối Vọng**	**Hồ Suối Vọng**	Cẩm Mỹ	Xuân Bảo	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b
VI	**HUYỆN LONG THÀNH**						
31	**Hồ Cầu Mới tuyến VI**	**Hồ Cầu Mới tuyến VI**	Long Thành	Thừa Đức	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b
32	**Hồ Cầu Mới tuyến V**	**Hồ Cầu Mới tuyến V**	Long Thành	Cẩm Đường	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b

Stt	Tên hồ		Vị trí địa lý		Chức năng của hồ	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước
	Trên bản đồ	Tại địa phương	Huyện	Phường/ Thị trấn /Xã			
33	**Hồ Lộc An**	**Hồ Lộc An**	Long Thành	Lộc An	Hồ thủy lợi cấp nước tưới	Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ (đường biên ranh giới giao đất) ĐÃ THỰC HIỆN CẮM MỐC RANH BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai)	b